

Số: 58 /KH-UBND

Đồng Nai, ngày 23 tháng 02 năm 2024

KẾ HOẠCH

**Phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm, thủy sản
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2024**

Thực hiện Văn bản số 5824/BNN-TY ngày 08 tháng 8 năm 2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về chỉ đạo xây dựng, phê duyệt và bố trí kinh phí phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và thủy sản năm 2024; UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Kế hoạch “Phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm, thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2024” như sau:

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật Thú y;
- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thú y;
- Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh;
- Quyết định số 719/QĐ-TTg ngày 05 tháng 6 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm;
- Quyết định số 1442/QĐ-TTg ngày 23 năm 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 719/2008/QĐ-TTg ngày 05 tháng 6 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quyết định hỗ trợ kinh phí phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm;
- Quyết định số 172/QĐ-TTg ngày 13 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt “Kế hoạch quốc gia phòng, chống bệnh Cúm gia cầm, giai đoạn 2019 - 2025”;
- Quyết định số 972/QĐ-TTg ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt “Kế hoạch quốc gia phòng, chống bệnh Dịch tả lợn Châu phi, giai đoạn 2020-2025”;
- Quyết định số 1632/QĐ-TTg ngày 22 tháng 10 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt “Chương trình quốc gia phòng, chống bệnh Lở mồm long móng, giai đoạn 2021-2025”;
- Quyết định số 434/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt “Kế hoạch quốc gia phòng, chống một số dịch bệnh nguy hiểm trên thủy sản nuôi, giai đoạn 2021-2030”;

- Quyết định số 1814/QĐ-TTg ngày 28 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt “Kế hoạch quốc gia phòng, chống bệnh Viêm da nổi cục trên trâu, bò, giai đoạn 2022-2030”;

- Quyết định số 2151/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt “Chương trình quốc gia phòng, chống bệnh Đại, giai đoạn 2022-2030”;

- Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025”;

- Thông tư liên tịch số 16/2013/TTLT-BYT-BNN&PTNT ngày 27 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng: Bộ Y tế và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn phối hợp phòng, chống bệnh lây truyền từ động vật sang người;

- Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh thủy sản;

- Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 05 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn;

- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y, dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dành cho động vật;

- Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

- Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí từ ngân sách nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức;

- Thông tư số 24/2019/TT-BNNPTNT ngày 24 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn;

- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y;

- Thông tư số 09/2021/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2016 quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn;

- Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát

triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

- Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật;

- Văn bản số 5824/BNN-TY ngày 08 tháng 8 năm 2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về chỉ đạo xây dựng, phê duyệt và bố trí kinh phí phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và thủy sản năm 2024;

- Kế hoạch số 3310/KH-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2020 của UBND tỉnh về Phòng chống bệnh Cúm gia cầm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2020-2025;

- Kế hoạch số 4153/KH-UBND ngày 20 tháng 4 năm 2021 của UBND tỉnh về phòng, chống bệnh Dịch tả heo Châu Phi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, giai đoạn 2021 - 2025;

- Kế hoạch số 4154/KH-UBND ngày 20 tháng 4 năm 2021 của UBND tỉnh về phòng chống bệnh Lở mồm long móng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, giai đoạn 2021-2025;

- Kế hoạch số 12614/KH-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2021 của UBND tỉnh về phòng chống một số dịch bệnh nguy hiểm trên thủy sản nuôi ở địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030;

- Kế hoạch số 112/KH-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh về phòng chống dịch bệnh Viêm da nổi cục ở trâu, bò trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, giai đoạn 2022-2030;

- Kế hoạch số 265/KH-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh về phòng chống bệnh Đại trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2022-2030;

- Căn cứ tình hình dịch bệnh trên gia súc, gia cầm, thủy sản và các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm giữa người và động vật trong nước và trên thế giới.

II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Chủ động phòng, chống, khống chế, dập tắt dịch bệnh, đặc biệt khi mới phát hiện và còn ở diện hẹp; giảm thiểu nguy cơ lây nhiễm các loại dịch bệnh mới nhằm đảm bảo sản xuất, bảo vệ sức khỏe người dân và phát triển kinh tế - xã hội.

- Tổ chức tốt công tác tiêm phòng vắc xin các bệnh bắt buộc cho động vật.

2. Yêu cầu

- Các địa phương chủ động xây dựng kế hoạch và bố trí kinh phí để triển khai thực hiện.

- Chuẩn bị đầy đủ nhân lực, phương tiện trang thiết bị cần thiết cho công tác phòng, chống dịch, sẵn sàng ứng phó khi dịch bệnh xảy ra.

- Phòng bệnh chủ động, có hiệu quả bằng các biện pháp chăn nuôi an toàn sinh học; vệ sinh, khử trùng, tiêu độc và tiêu diệt các véc tơ truyền bệnh.

- Tổ chức, cá nhân chăn nuôi phải tiêm phòng vắc xin các bệnh bắt buộc cho đàn gia súc, gia cầm theo quy định.

- Tổ chức tiêm phòng miễn phí một số bệnh cho các hộ nghèo, chăn nuôi quy mô nông hộ tại các vùng nguy cơ cao, ổ dịch cũ, có lưu hành vi rút. Tỷ lệ tiêm phòng đối với bệnh Viêm da nổi cục (VDNC) đạt tối thiểu 80% tổng đàn; bệnh Cúm gia cầm (CGC) đạt tối thiểu 80% diện tiêm. Tỷ lệ bảo hộ sau tiêm phòng CGC đạt 70% trở lên.

- Chủ động giám sát lưu hành vi rút một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm trên gia súc, gia cầm, thủy sản và bệnh truyền nhiễm nguy hiểm giữa người và động vật.

- Tiếp tục xây dựng, duy trì các vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh (ATDB) động vật.

- Thực hiện an toàn sinh học, kiểm soát việc vận chuyển, giết mổ, trên 95% số xã không có bệnh Dịch tả heo Châu Phi (DTHCP).

- Chủ động giám sát, phát hiện sớm và kiểm soát tốt dịch bệnh nhằm giảm 20% số xã ổ dịch VDNC so với năm 2023.

- Phòng chống bệnh dại: Đối với phường, thị trấn, quản lý 95% số hộ và số chó, mèo nuôi; tỷ lệ tiêm phòng vắc xin Dại đạt trên 90%. Đối với các xã quản lý 80% số hộ và số chó, mèo nuôi; tỷ lệ tiêm phòng vắc xin Dại đạt trên 75%. 100% số huyện, thành phố giám sát được chó, mèo mắc, nghi mắc bệnh Dại.

III. PHÒNG DỊCH

1. Tập huấn, tuyên truyền

1.1. Tuyên truyền:

- Tuyên truyền bằng nhiều hình thức (báo, đài truyền hình, phát thanh, tạo các clip tuyên truyền, khẩu hiệu...) về các nội dung đến phòng, chống dịch bệnh động vật, bệnh từ động vật lây sang người, cụ thể:

+ 08 lần truyền truyền trên báo, đài truyền hình (mỗi quý 01 lần).

+ Tạo các clip tuyên truyền về phòng chống dịch bệnh động vật và đăng tải trên các trang Web của các cơ quan, tổ chức, mạng xã hội.

+ Tổ chức 02 buổi tọa đàm trên đài truyền hình: (1) quy định mới trong chăn nuôi và phòng, chống dịch bệnh trên gia súc; (2) quy định mới trong chăn nuôi và phòng, chống dịch bệnh trên gia cầm.

+ Tổ chức thông tin, tuyên truyền lưu động phòng chống bệnh Dại bằng xe chuyên dụng được gắn loa phát thanh và kết hợp bằng rôn dán theo xe (01 xe lưu động/huyện).

1.2. Tập huấn:

- Tổ chức 05 lớp/300 cho người nuôi trồng, sản xuất con giống và kinh doanh thủy sản tại các vùng nuôi trồng trọng điểm trên địa bàn, với nội dung là trao đổi kinh nghiệm, kỹ thuật nuôi trồng, tuyên truyền về các loại dịch bệnh truyền nhiễm và các bệnh mới nổi nguy hiểm trên thủy sản.

- Tổ chức 11 lớp tập huấn xây dựng vùng ATDB tại 11 huyện, thành phố: Đề cập nhật quy định mới về xây dựng vùng ATDB (Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT) cho 395 công chức, viên chức cấp huyện, xã phụ trách xây dựng vùng, cơ sở ATDB.

- Tổ chức 02 lớp tập huấn đề cập nhật quy định mới về phòng chống dịch bệnh, xây dựng vùng, cơ sở ATDB (Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT) cho các đối tượng là chủ trang trại chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.

- Bồi dưỡng kiến thức về phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm với đối tượng là thú y cơ sở 02 lớp/147 nhân viên thú y cấp xã.

2. Phòng dịch động vật trên cạn

2.1. Tiêu độc khử trùng:

- Thực hiện từ 03 - 04 đợt tại những nơi nguy cơ cao như: Nơi công cộng, đường ấp, xã, chợ, hộ chăn nuôi, nơi tiêu hủy gia súc, gia cầm.... nhằm làm sạch môi trường, hạn chế lây lan mầm bệnh; dự kiến 60 triệu m²; kinh phí từ nguồn ngân sách.

- Tiêu độc sát trùng phương tiện vận chuyển động vật, sản phẩm động vật ra, vào địa bàn tỉnh; tại các chợ có kinh doanh động vật, sản phẩm động vật thực hiện sau mỗi phiên chợ; kinh phí xã hội hóa.

2.2. Xây dựng, duy trì cơ sở, vùng ATDB:

- Vùng ATDB đối với bệnh cúm gia cầm (CGC) và Newcastle: Kinh phí từ nguồn ngân sách.

+ Tái thẩm định 05 vùng cấp huyện: Trảng Bom, Thống Nhất, Vĩnh Cửu, Long Khánh, Định Quán.

+ Duy trì 02 vùng cấp huyện: Cẩm Mỹ, Long Thành.

+ Tái thẩm định 11 vùng cấp xã phục vụ xuất khẩu: Huyện Tân Phú (03 xã: Núi Tượng, Phú An, Nam Cát Tiên); huyện Xuân Lộc (08 xã: Xuân Tâm, Xuân Hiệp, Gia Ray, Suối Cát, Bảo Hòa, Lang Minh, Xuân Thọ, Xuân Phú).

+ Xây dựng mới 34 vùng ATDB cấp xã ở 03 huyện: Nhơn Trạch (12 xã), Xuân Lộc (7 xã), Tân Phú (15 xã) để tiến tới đề nghị công nhận 03 vùng cấp huyện vào năm 2025.

- Vùng ATDB đối với bệnh Đại cấp xã: Vùng ATDB đối với bệnh Đại cấp xã: Xây dựng mới 11 vùng cấp xã với bệnh Đại: Biên Hòa (08 vùng), Long Khánh (03 vùng); tái thẩm định 05 vùng cấp xã tại thành phố Biên Hòa; kinh phí từ nguồn ngân sách.

- Cơ sở ATDB: Duy trì 655 cơ sở (trang trại) an toàn với một số bệnh; kinh phí từ nguồn xã hội hóa.

2.3. Giám sát:

2.3.1. Giám sát lâm sàng:

- Tổ chức kiểm tra, giám sát địa bàn, phát hiện nhanh, báo cáo kịp thời các trường hợp gia súc, gia cầm và thủy sản bệnh, chết trên địa bàn quản lý.
- Tổ chức kiểm tra lâm sàng trong công tác kiểm dịch động vật, kiểm soát giết mổ trên địa bàn.
- Tổ chức tiếp nhận thông tin từ người dân về tình hình dịch bệnh trên địa bàn; kiểm tra xác minh và xử lý kịp thời các thông tin.

2.3.2. Giám sát chủ động:

2.3.2.1. Đối với trang trại:

- Các cơ sở ATDB thực hiện giám sát theo quy định của Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

- Các trang trại chưa được công nhận là cơ sở ATDB thực hiện giám sát theo quy định tại Điều 16 Luật Thú y, thực hiện giám sát dịch bệnh động vật từ 01 – 02 lần/năm; khi tham gia chương trình giám sát chủ cơ sở chăn nuôi được hưởng quyền lợi theo quy định; kinh phí do chủ cơ sở chi trả. Các trang trại tham gia chương trình giám sát thực hiện giám sát các bệnh sau:

+ Đối với bệnh CGC: Thực hiện theo Kế hoạch số 3310/KH-UBND của UBND tỉnh.

+ Đối với bệnh Newcastle: Thực hiện giám sát các cơ sở chăn nuôi trên địa bàn 10 huyện, thành phố (trừ thành phố Biên Hòa).

+ Bệnh LMLM: Thực hiện theo Kế hoạch số 4154/KH-UBND của UBND tỉnh.

+ Các bệnh khác (DTHCP, VDNC...) khi trang trại có nhu cầu.

2.3.2.2. Đối với cơ sở chăn nuôi nông hộ:

Kinh phí giám sát từ nguồn ngân sách, giám sát các bệnh sau:

- Bệnh CGC: 2.690 mẫu gộp xét nghiệm lưu hành vi rút H5; trong đó:

+ 2.088 mẫu gộp ở cơ sở chăn nuôi gồm: 34 xã xây dựng mới vùng ATDB ở 03 huyện: Nhơn Trạch (12 xã), Xuân Lộc (9 xã), Tân Phú (13 xã) * 12 mẫu/xã/đợt * 02 đợt = 816 mẫu gộp; 106 xã duy trì, tái thẩm định (là vùng ATDB cấp xã hoặc nằm trong vùng ATDB cấp huyện) * 12 mẫu/xã = 1272 mẫu gộp;

+ 420 mẫu gộp ở chợ: 07 mẫu gộp (06 mẫu gia cầm và 01 mẫu môi trường) * 03 chợ có kinh doanh gia cầm/sông/huyện x 10 huyện x 02 đợt = 420 mẫu gộp.

+ 182 mẫu tại cơ sở giết mổ: 07 gộp/cơ sở (06 mẫu gia cầm và 01 mẫu môi trường) x 13 cơ sở x 02 đợt.

- Bệnh Newcastle: 2.088 mẫu gộp ở cơ sở chăn nuôi gồm: 34 xã xây dựng mới vùng ATDB ở 03 huyện: Nhơn Trạch (12 xã), Xuân Lộc (9 xã), Tân Phú (13 xã) * 12 mẫu/xã/đợt * 02 đợt = 816 mẫu gộp; 106 xã duy trì, tái thẩm định

(là vùng ATDB cấp xã hoặc nằm trong vùng ATDB cấp huyện) * 12 mẫu/xã = 1272 mẫu gộp.

- Bệnh LMLM: 2.490 mẫu, trong đó: 06 xã/huyện (03 xã lấy mẫu heo và 03 xã lấy mẫu bò) * 5 mẫu/hộ x 6 hộ/xã * 10 huyện = 1800 mẫu huyết thanh gia súc; 30 mẫu * 23 xã = 690 mẫu huyết thanh bò (kết hợp lấy mẫu giám sát chủ động bệnh VDNC).

+ Bệnh DTHCP: 880 mẫu gồm 180 mẫu huyết thanh gộp (5 mẫu/hộ gộp thành 01 mẫu), 180 mẫu môi trường ở cơ sở chăn nuôi; 120 mẫu ở cơ sở giết mổ; 400 mẫu ở các điểm bán thịt heo để xét nghiệm giám sát lưu hành vi rút.

+ Bệnh VDNC: 690 mẫu xét nghiệm lưu hành vi rút tại địa phương có nguy cơ cao, đã từng có dịch bệnh VDNC.

+ Bệnh Đại: 2.592 mẫu huyết thanh xét nghiệm kháng thể Đại trong đó đối với xây dựng mới 11 vùng cấp xã x 61 mẫu /đợt/xã x 02 đợt/năm = 1.342 mẫu; 5 vùng cấp xã tái thẩm định x 61 mẫu = 305 mẫu; đối với 09 huyện (trừ thành phố Long Khánh và Biên Hòa), mỗi huyện chọn ngẫu nhiên 03 xã x 35 mẫu/xã = 945 mẫu.

2.3.3. Giám sát bị động (khi có bệnh):

- Lấy mẫu xét nghiệm khi xuất hiện bệnh, nghi ngờ bệnh truyền nhiễm phải công bố dịch, bệnh truyền lây giữa động vật và người, dự kiến 285 mẫu bị động khi có dịch.

- Điều tra ổ dịch được thực hiện đối với các trường hợp nghi ngờ có ổ dịch bệnh động vật trong Danh mục bệnh động vật trên cạn phải công bố dịch, bệnh truyền lây giữa động vật và người, bệnh động vật cấm giết mổ, chữa bệnh và phải được tiến hành trong vòng 24 giờ kể từ khi nhận được thông tin về ổ dịch.

2.4. Tiêm phòng:

2.4.1. Đối với chăn nuôi trang trại: Chủ các trang trại phải chủ động tiêm phòng cho đàn vật nuôi; kinh phí xã hội hóa.

2.4.2. Đối với chăn nuôi nông hộ: Tiêm phòng vắc xin 02 đợt/năm, trâu bò: bệnh LMLM, Tụ huyết trùng; dê cừu: bệnh LMLM; heo: bệnh LMLM, Dịch tả, Tai xanh; gà: bệnh Newcastle, CGC; thủy cầm: bệnh Dịch tả vịt, CGC. Tiêm phòng vắc xin 01 đợt/năm, trâu, bò: bệnh VDNC. Kinh phí mua vật tư, vắc xin và công tiêm phòng 100% từ nguồn ngân sách gồm:

- Bệnh CGC (Quyết định số 172/QĐ-TTg ngày 13 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt “Kế hoạch quốc gia phòng, chống bệnh CGC, giai đoạn 2019 - 2025”): Đàn gia cầm chăn nuôi nông hộ trên địa bàn các huyện: Tân Phú, Trảng Bom, Cẩm Mỹ và Vĩnh Cửu (nguy cơ cao). Các huyện, thành phố còn lại chỉ tổ chức tiêm phòng khi có ổ dịch hoặc có lưu hành vi rút CGC.

- Bệnh LMLM (Quyết định số 1632/QĐ-TTg ngày 22 tháng 10 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt “Chương trình quốc gia phòng, chống bệnh LMLM, giai đoạn 2021-2025”): Đàn trâu, bò chăn nuôi nông hộ trên địa bàn 59 xã của 10 huyện (ngoại trừ thành phố Biên Hòa) có ổ dịch cũ hoặc có kết

quả giám sát lưu hành vi rút dương tính các năm 2022, 2023 (*Phụ lục I đính kèm*).

- Hộ nghèo có chăn nuôi (Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025; Văn bản số 653/UBND-CNN ngày 24 tháng 01 năm 2007 của UBND tỉnh về việc chính sách cấp bách cho công tác phòng, chống dịch gia súc, gia cầm): Tiêm phòng các bệnh LMLM (trâu, bò, dê, cừu, heo), Tụ huyết trùng trâu bò, Dịch tả heo cổ điển.

- Bệnh VDNC trâu, bò (Quyết định số 1814/QĐ-TTg ngày 28 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt “Kế hoạch quốc gia phòng, chống bệnh VDNC trên trâu, bò, giai đoạn 2022-2030”): Tiêm phòng 01 đợt/năm cho đàn trâu, bò chăn nuôi nông hộ.

2.5. Phòng chống bệnh Đại (quản lý đàn chó, mèo):

- Chủ nuôi chó, mèo có trách nhiệm tiêm phòng vắc xin Đại cho vật nuôi, đăng ký, khai báo nuôi chó, mèo với chính quyền cấp xã; cam kết nuôi nhốt chó, mèo trong khuôn viên gia đình; chó, mèo khi đưa ra khỏi nhà phải được xích, rọ mõm và có người dắt đi phòng cắn người; từng bước áp dụng việc đánh dấu để nhận diện (đeo vòng, gắn chip) cho chó, mèo đã được tiêm vắc xin Đại.

- Hàng năm thống kê và lập danh sách các hộ nuôi chó, mèo để hỗ trợ cho công tác tiêm phòng vắc xin Đại; quản lý chặt chẽ chó, mèo thông qua việc thống kê định kỳ hàng năm và thường xuyên cập nhật biến động đàn (01 lần/quý); cập nhật số liệu trên hệ thống báo cáo trực tuyến.

- Thành lập Đội bắt chó chạy rong: UBND cấp huyện quyết định thành lập Đội bắt chó chạy rong của địa phương mình để bắt giữ, xử lý các trường hợp chó, mèo thả rong ngoài đường không có người chăn dắt, không có dây xích, không đeo rọ mõm, chưa tiêm phòng vắc xin bệnh Đại trên địa bàn quản lý theo quy định. Xe chuyên dụng bắt chó chạy rong đảm bảo yêu cầu tại QCVN 01-100:2012/BNNPTNT; Thông tư 30/2012/TT-BNNPTNT ngày 03 tháng 7 năm 2012 về vệ sinh thú y trang thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển động vật, sản phẩm động vật tươi sống và sơ chế.

- Tăng cường công tác kiểm tra, xử phạt các trường hợp vi phạm trong quản lý nuôi chó, mèo theo quy định của pháp luật.

3. Phòng dịch thủy sản

3.1. Giám sát chủ động: Kinh phí giám sát từ nguồn ngân sách.

3.1.1. Trên tôm:

- Tôm nước lợ (tôm sú, tôm thẻ): Bệnh đốm trắng (WSD), hoại tử gan tụy cấp tính ở tôm nuôi (AHPND), hoại tử cơ quan tạo máu và cơ quan biểu mô (IHHND), vi bào tử trùng (EHP), hội chứng Taura (TS), đầu vàng (YHD), bệnh do DIV1 (DIV1), hoại tử cơ (IMN). Số lượng 30 cơ sở x 01 đợt/năm = 30 mẫu.

- Tôm càng xanh (giống và thương phẩm): Bệnh trắng đuôi (WTD) và bệnh do DIV1 (DIV1). Tôm giống 01 cơ sở x 04 đợt/năm = 04 mẫu; tôm thương phẩm nông hộ 20 cơ sở x 1 đợt/năm = 20 mẫu; tổng cộng 24 mẫu.

3.1.2. Trên cá nước ngọt:

- Cá tra nuôi thương phẩm: Bệnh gan thận mũ (ESC) và bệnh xuất huyết. Số lượng 10 cơ sở x 01 đợt/năm = 10 mẫu.

- Cá nước ngọt khác (giống và thương phẩm): Bệnh xuất huyết ở cá chép (SVC) và bệnh do Koi Herpes virus (KHV), bệnh do Tilapia Lake Virus (TiLV) ở cá rô phi, cá điêu hồng. Số lượng 20 cơ sở giống x 01 đợt/năm = 20 mẫu; 60 cơ sở nuôi thương phẩm (30 ao và 30 lồng bè) x 1 đợt/năm = 60 mẫu, tổng cộng 80 mẫu.

3.1.3. Trên hàu: Bệnh do Perkinsus (tác nhân *P. marinus*, *P. olsseni*). Số lượng 30 cơ sở x 1 đợt/năm = 30 mẫu.

3.1.4. Xử lý khi dương tính: Thực hiện theo Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh thủy sản.

3.2. Giám sát bị động (khi có thủy sản chết bất thường)

- Trong vòng 01 ngày kể từ khi nhận được thông tin, cơ quan quản lý chuyên ngành Thú y điều tra xác minh, thu thập thông tin tại cơ sở và báo cáo dịch bệnh theo Điều 5 Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT.

- Lấy mẫu xét nghiệm để xác định nguyên nhân.

- Hướng dẫn thực hiện các biện pháp xử lý theo Điều 15 Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT.

IV. CHỐNG DỊCH

1. Chống dịch động vật trên cạn

1.1. Khai báo, chẩn đoán, điều tra dịch bệnh:

- Chủ vật nuôi, người hành nghề thú y và người dân khi phát hiện động vật mắc bệnh, chết, có dấu hiệu bất thường phải báo ngay cho thú y viên, UBND cấp xã hoặc cơ quan thú y gần nhất.

- Nhân viên thú y cấp xã khi phát hiện hoặc nhận được tin báo phải có trách nhiệm kiểm tra thông tin, chẩn đoán lâm sàng, hướng dẫn ban đầu để hạn chế dịch bệnh lây lan; báo cáo UBND cấp xã, cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp huyện.

- Trạm Chăn nuôi và Thú y cấp huyện khi nhận được tin báo phải xác minh thông tin, chẩn đoán lâm sàng, điều tra ổ dịch, lấy mẫu xét nghiệm xác định tác nhân gây bệnh; hướng dẫn các biện pháp phòng, chống dịch; báo cáo UBND cấp huyện, Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

1.2. Xử lý ổ bệnh truyền nhiễm khi chưa công bố dịch:

- Phát hiện ổ dịch, nhanh chóng khoanh vùng, xác định được tác nhân gây bệnh và xử lý triệt để không để dịch lây lan rộng.

- Chủ tịch UBND cấp xã thành lập đoàn công tác, lập biên bản và ban hành quyết định tiêu hủy. Thành phần đoàn gồm đại diện lãnh đạo địa phương, các đoàn thể, ấp/khu phố; cán bộ chuyên môn thú y cấp tỉnh hoặc huyện, đại diện phòng Nông nghiệp/Kinh tế; nhân viên thú y cấp xã. Tiến hành tiêu hủy đúng quy định tại địa điểm đã được xác định.

- Tiêm phòng khẩn cấp (đối với bệnh có vắc xin) cho gia súc, gia cầm khỏe mạnh tại các ấp có dịch; đồng thời tiêm phòng bao vây ổ dịch theo hướng từ ngoài vào trong đối với vật nuôi mắc bệnh tại các ấp chưa có dịch trong cùng xã và các xã tiếp giáp xung quanh xã có dịch. Đối với bệnh VDNC, tiêm phòng cho đàn trâu bò trên địa bàn toàn tỉnh.

- Vệ sinh môi trường, tiêu độc khử trùng chuồng trại, khu vực chăn nuôi, nơi tiêu hủy, dụng cụ chăn nuôi, giết mổ, phương tiện vận chuyển và các khu vực khác trong ấp, xã có ổ dịch.

- Tuyên truyền phòng, chống dịch bệnh; tổ chức kiểm soát vận chuyển động vật, sản phẩm động vật ra, vào ổ dịch.

1.3. Xử lý khi phải công bố dịch: Xác định giới hạn vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp, vùng đệm; đặt biển báo, chốt kiểm soát, hướng dẫn việc đi lại, vận chuyển động vật, sản phẩm động vật đi qua vùng có dịch.

1.3.1. Đối với vùng dịch:

- Cấm người không có nhiệm vụ vào nơi có động vật mắc bệnh hoặc chết; hạn chế người ra vào vùng có dịch;

- Cấm giết mổ, lưu thông động vật, sản phẩm động vật mắc bệnh trong vùng có dịch, trừ trường hợp được phép vận chuyển theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Khẩn cấp phòng hoặc áp dụng các biện pháp phòng bệnh bắt buộc khác cho động vật mắc bệnh trong vùng có dịch;

- Vệ sinh, khử trùng, tiêu độc chuồng nuôi, nơi chăn thả động vật mắc bệnh, phương tiện, dụng cụ dùng trong chăn nuôi, chất thải theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y.

- Xử lý vật nuôi mắc bệnh, chết (Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT BNNPTNT ngày 31 tháng 05 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn).

1.3.2. Đối với vùng bị uy hiếp:

- Tuyên truyền, phổ biến các biện pháp phòng, chống dịch bệnh.

- Kiểm soát chặt chẽ việc giết mổ, vận chuyển động vật, sản phẩm động vật vật mắc bệnh.

- Tiêm phòng vắc xin và áp dụng các biện pháp phòng bệnh bắt buộc cho động vật mắc bệnh.

1.3.3. Đối với vùng đệm: Kiểm tra, kiểm soát việc vận chuyển, giết mổ, buôn bán động vật, sản phẩm động vật; theo dõi, giám sát động vật mắc bệnh.

2. Chống dịch thủy sản

2.1. Khai báo, chẩn đoán, điều tra dịch bệnh:

- Chủ cơ sở nuôi trồng thủy sản, cá nhân hành nghề thú y khi phát hiện thủy sản mắc bệnh, chết, có dấu hiệu mắc bệnh truyền nhiễm phải báo ngay cho nhân viên thú y cấp xã, UBND cấp xã hoặc cơ quan thú y nơi gần nhất.

- Nhân viên thú y cấp xã khi phát hiện hoặc nhận được tin báo, có trách nhiệm kiểm tra thông tin, chẩn đoán lâm sàng, hỗ trợ cơ quan thú y lấy mẫu xét nghiệm; hướng dẫn chủ cơ sở thực hiện các biện pháp quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật Thú y; báo cáo UBND cấp xã, Trạm Chăn nuôi và Thú y cấp huyện.

- Trạm Chăn nuôi và Thú y cấp huyện khi nhận được thông báo, có trách nhiệm xác minh thông tin, chẩn đoán lâm sàng, điều tra ổ dịch; lấy mẫu xét nghiệm xác định tác nhân gây bệnh; hướng dẫn các biện pháp phòng, chống dịch; báo cáo UBND cấp huyện, Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

2.2. Chống dịch:

Triển khai các biện pháp chống dịch theo quy định của Luật Thú y và Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí phòng dịch (Phụ lục II đính kèm)

1.1. Tổng kinh phí phòng dịch: Kinh phí phòng dịch là 32.077.741.000 đồng (Ba mươi ba tỷ, không trăm bảy mươi bảy triệu, bảy trăm bốn mươi một ngàn đồng chẵn).

1.2. Nguồn kinh phí: Từ nguồn dự phòng ngân sách tỉnh và huyện (ngân sách tỉnh: 11.221.768.000đ; ngân sách huyện: 20.855.973.000đ). Cụ thể:

1.2.1. Kinh phí tỉnh:

- Kinh phí tỉnh đã được phê duyệt là 3.129.346.000 đồng: Phòng bệnh LMLM (419.720.000 đồng), phòng bệnh CGC (479.447.000 đồng), phòng bệnh DTHCP (366.626.000 đồng), phòng bệnh VDNC (611.351.000 đồng), phòng bệnh thủy sản (706.040.000 đồng), phòng bệnh Đại (546.162.000 đồng).

- Kinh phí tỉnh đề nghị tiếp tục phê duyệt cho công tác phòng bệnh động vật trên cạn là: 8.132.622.000 đồng.

- Chi khác: 184.000.000 đồng (tư vấn)

1.2.2. Kinh phí huyện:

- Kinh phí huyện đã được phê duyệt là 9.672.323.000 đồng: Phòng bệnh LMLM (1.609.620.000 đồng), phòng bệnh CGC (2.567.160.000 đồng), phòng bệnh VDNC (3.297.060.000 đồng), phòng bệnh thủy sản (350.000.000 đồng), phòng bệnh Đại (1.853.083.000 đồng).

- Kinh phí huyện đề nghị tiếp tục phê duyệt cho công tác phòng bệnh động vật trên cạn là 11.179.050.000 đồng).

2. Kinh phí chống dịch (chỉ thực hiện khi có dịch)

2.1. Khi có ổ dịch nhưng không công bố dịch:

- Dịch CGC là 554.592.000 đồng. Trong đó kinh phí tỉnh là 97.767.000 đồng, kinh phí huyện là 456.825.000 đồng.

- Dịch LMLM là 627.709.000 đồng. Trong đó kinh phí tỉnh là 75.542.000 đồng, kinh phí huyện là 552.167.000 đồng.

- Dịch heo Tai xanh là 642.795.000 đồng. Trong đó kinh phí tỉnh là 73.778.000 đồng, kinh phí huyện là 569.017.000 đồng.

- Dịch tả heo Châu Phi là 510.428.000 đồng. Trong đó kinh phí tỉnh là 74.978.000 đồng, kinh phí huyện là 435.450.000 đồng.

- Dịch VDNC trên trâu, bò là 236.628.000 đồng. Trong đó kinh phí tỉnh là 69.278.000 đồng, kinh phí huyện là 167.350.000 đồng.

- Dịch bệnh Đại chó, mèo là 261.443.000 đồng. Trong đó kinh phí tỉnh là 94.802.000 đồng, kinh phí huyện là 166.641.000 đồng.

- Dịch bệnh thủy sản là 256.706.000 đồng. Trong đó kinh phí tỉnh là 51.706.000 đồng, kinh phí huyện là 205.000.000 đồng.

2.2. Khi công bố dịch động vật ở một xã:

- Chống dịch CGC là 1.163.834.000 đồng. Trong đó kinh phí tỉnh là 194.409.000 đồng, kinh phí huyện là 969.425.000 đồng.

- Chống dịch LMLM là 995.201.000 đồng. Trong đó kinh phí tỉnh là 163.634.000 đồng, kinh phí huyện là 831.567.000 đồng.

- Chống dịch heo Tai xanh 991.237.000 đồng. Trong đó kinh phí tỉnh là 161.870.000 đồng, kinh phí huyện là 829.367.000 đồng.

- Chống dịch tả heo Châu Phi là 1.255.770.000 đồng. Trong đó kinh phí tỉnh là 180.170.000 đồng, kinh phí huyện là 1.075.600.000 đồng.

- Chống dịch VDNC trên trâu, bò là 498.870.000 đồng. Trong đó kinh phí tỉnh là 157.370.000 đồng, kinh phí huyện 341.500.000 đồng.

- Chống dịch bệnh Đại chó, mèo là 465.055.000 đồng. Trong đó kinh phí tỉnh là 146.264.000 đồng, kinh phí huyện là 318.791.000 đồng.

- Chống dịch thủy sản là 1.005.174.000 đồng. Trong đó kinh phí tỉnh là 270.990.000 đồng, kinh phí huyện là 734.184.000 đồng.

(Kinh phí chống dịch tại phụ lục III đính kèm)

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì về công tác tổng hợp, xây dựng dự toán phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm, thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2024.

- Xây dựng nội dung tuyên truyền và tổ chức tập huấn về phòng chống dịch bệnh, an toàn sinh học, thực hành chăn nuôi tốt...cho người nuôi trồng thủy sản, sản xuất, kinh doanh động vật, hành nghề thú y tự do và các cán bộ thú y.

- Phối hợp với cơ quan truyền thông và địa phương tổ chức tuyên truyền về vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng chống dịch bệnh động vật trên cạn và thủy sản.

- Hướng dẫn các nội dung liên quan đến công tác tiêm phòng, xác định chủng loại vắc xin phù hợp để khuyến cáo sử dụng hiệu quả trên địa bàn.

- Huy động cán bộ chuyên môn trong ngành hỗ trợ các địa phương trong công tác phòng chống dịch; tổng hợp báo cáo tình hình dịch tễ, kết quả tiêm phòng theo quy định.

- Cung ứng vắc xin, vật tư đầy đủ, kịp thời cho công tác phòng, chống dịch theo kế hoạch. Xây dựng kế hoạch và tổ chức lấy mẫu giám sát định kỳ và sau tiêm phòng.

- Hướng dẫn thực hiện vệ sinh môi trường, tiêu độc khử trùng tại các nơi có dịch bệnh xảy ra và nơi có nguy cơ cao các đợt trong năm.

- Thường xuyên cập nhật văn bản chỉ đạo, tình hình dịch bệnh trên địa bàn để tham mưu điều chỉnh các biện pháp cho phù hợp.

- Phối hợp, hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức, hoạt động Đội bắt chó chạy rong.

- Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra công tác phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và thủy sản, đặc biệt những nơi có đàn gia súc, gia cầm lớn.

- Tăng cường năng lực chẩn đoán, xét nghiệm, giám sát, điều tra ổ dịch; lấy mẫu xét nghiệm gia súc, gia cầm, thủy sản mắc bệnh, nghi mắc bệnh và lấy mẫu giám sát tác nhân gây bệnh nguy hiểm, bệnh mới để cảnh báo dịch bệnh.

- Thẩm định, đánh giá vùng, cơ sở ATDB theo quy định; phối hợp với UBND cấp huyện trong công tác duy trì vùng, cơ sở ATDB.

2. Sở Tài chính

Căn cứ vào khả năng ngân sách hàng năm cân đối, bố trí kinh phí cho các đơn vị thực hiện kế hoạch này theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai thực hiện Kế hoạch phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và thủy sản năm 2024.

4. Sở Thông tin và Truyền thông

Phối hợp với Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy chỉ đạo, định hướng các cơ quan báo chí tuyên truyền để người dân biết và thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch bệnh, chăn nuôi an toàn sinh học, vệ sinh an toàn thực phẩm.

5. Sở Tài Nguyên và Môi trường

Phối hợp, hướng dẫn địa phương trong việc lựa chọn địa điểm tiêu hủy gia súc, gia cầm và thủy sản mắc bệnh, chết. Phối hợp với ngành thú y hướng dẫn các huyện, thành phố về quy trình tiêu hủy gia súc, gia cầm mắc bệnh.

6. Sở Y tế

- Thực hiện các nội dung theo Quy chế phối hợp với ngành Nông nghiệp.

- Kiểm tra điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo phân cấp, phối hợp với ngành nông nghiệp, điều tra dịch tễ khi phát hiện người bị nhiễm bệnh CGC, Liên cầu khuẩn heo, bệnh Đại....

- Tổ chức giám sát, hướng dẫn các biện pháp phòng chống bệnh Cúm A (H5N1) và bệnh Đại trên người; tổ chức điều trị bệnh Cúm A (H5N1), tiêm phòng, theo dõi đối với người bị động vật mắc, nghi mắc bệnh Đại cắn, cào.

- Xây dựng kế hoạch, dự trù và bố trí kinh phí cụ thể chủ trì triển khai các nội dung của Chương trình về phòng, chống bệnh Đại trên người.

- Xây dựng, ban hành các tài liệu chuyên môn kỹ thuật, hướng dẫn, tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát việc thực hiện công tác tiêm phòng vắc xin Đại và huyết thanh kháng Đại cho người. Đồng thời bố trí cán bộ chuyên môn thường trực tất cả các ngày trong tuần; đảm bảo 100% bệnh nhân có nhu cầu đều được tư vấn và tiêm phòng bệnh Đại thuận lợi, an toàn.

- Phối hợp với các sở, ngành, đoàn thể có liên quan của tỉnh hướng dẫn và tổ chức triển khai truyền thông phòng, chống bệnh Đại trong mạng lưới các ngành, đoàn thể từ tỉnh tới cơ sở; phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND các huyện, thành phố, các các sở, ngành liên quan tổ chức truyền thông học đường và phát động các nội dung hưởng ứng ngày “Thế giới phòng chống bệnh Đại” vào ngày 28/9 hàng năm ở các địa phương, các cơ quan, đơn vị trong toàn tỉnh.

- Phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng clip tuyên truyền chung phòng, chống dịch bệnh Đại; đăng tải lên Webside, mạng xã hội của sở quản lý.

7. Sở Công Thương

Hướng dẫn, đôn đốc các địa phương triển khai xây dựng mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm áp dụng TCVN 11856:2017 - Chợ kinh doanh thực phẩm; xây dựng chợ đạt chuẩn chợ văn minh, chợ văn hóa theo quy định.

8. Sở Giao thông vận tải

- Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc, chủ phương tiện giao thông chấp hành nghiêm các quy định về vận chuyển động vật, sản phẩm động vật và động vật thủy sản. Huy động các phương tiện vận chuyển tham gia phòng, chống dịch.

- Chỉ đạo lực lượng Thanh tra giao thông và các đơn vị có liên quan phối hợp với lực lượng Quản lý thị trường, Thú y, Công an đấu tranh, xử lý các trường hợp buôn bán, vận chuyển động vật và sản phẩm động vật không rõ nguồn gốc tại các ga tàu, bến xe, đầu mối giao thông.

9. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Y tế tổ chức, xây dựng, thực hiện kế hoạch truyền thông học đường về phòng, chống bệnh Đại.

- Đưa nội dung giáo dục sức khỏe và kiến thức phòng bệnh Đại, xử trí vết thương khi bị súc vật cắn,... vào các buổi học ngoại khóa, tổ chức buổi tìm hiểu về bệnh Đại và một số cách phòng, chống trong các nhà trường.

10. Công an tỉnh

- Huy động lực lượng tham gia các trạm, chốt kiểm dịch động vật tạm thời (nếu có) và Trạm kiểm dịch Ông Đồn; phát hiện và xử lý nghiêm các trường hợp

vi phạm các quy định của Nhà nước về phòng, chống dịch bệnh động vật. Chỉ đạo lực lượng công an ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tại các vùng xảy ra dịch (nếu có).

- Chỉ đạo lực lượng cảnh sát môi trường phối hợp với Chi cục Chăn nuôi và Thú y, Chi cục Vệ sinh an toàn thực phẩm, Chi cục Quản lý thị trường trong công tác kiểm tra các hoạt động kinh doanh, buôn bán, vận chuyển, giết mổ, tiêu thụ, chế biến động vật và sản phẩm động vật.

- Điều tra, cập nhật danh sách các tổ chức, cá nhân có hành vi, vi phạm trong hoạt động buôn bán, vận chuyển, tiêu thụ, chế biến động vật, sản phẩm động vật nhập lậu, nghi nhập lậu; các hoạt động thu gom, mua, bán, sơ chế, chế biến động vật thủy sản không rõ nguồn gốc; tuyên truyền, vận động người dân nâng cao ý thức trách nhiệm trong công tác phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và thủy sản; triển khai các biện pháp nghiệp vụ, phối hợp với các lực lượng chức năng tổ chức đấu tranh, xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật đối với các tổ chức, cá nhân vi phạm.

11. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các đoàn thể

- Căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan triển khai thực hiện công tác phổ biến, tuyên truyền về tác hại của dịch bệnh và các biện pháp phòng, chống dịch bệnh trên gia súc, gia cầm, thủy sản nhằm nâng cao nhận thức cho nhân dân trong chăn nuôi;

- Vận động nhân dân kịp thời phát hiện, thông tin cho chính quyền địa phương và cơ quan chức năng khi có động vật mắc bệnh, chết không rõ nguyên nhân; hưởng ứng, chấp hành tốt kế hoạch tiêm phòng, vệ sinh tiêu độc khử trùng nhằm phòng ngừa và ngăn chặn các loại dịch bệnh trong chăn nuôi;

- Phối hợp chính quyền cùng với cơ quan chức năng trong giám sát kế hoạch hoạt động phòng chống dịch bệnh động vật nói chung và DTHCP nói riêng có hiệu quả.

12. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Đồng Nai

Chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh rà soát, thực hiện khoan nợ, giãn nợ, cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn giảm vay lãi, cho vay mới... tạo điều kiện thuận lợi cho cơ sở chăn nuôi vượt qua khó khăn, phát triển sản xuất, ổn định đời sống do ảnh hưởng của dịch theo các quy định hiện hành.

13. Cục quản lý thị trường

Phối hợp cùng các sở, ngành liên quan, UBND cấp huyện trong công tác kiểm tra, kiểm soát vận chuyển, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật và động vật thủy sản trên địa bàn.

14. Đài Phát thanh Truyền hình, Báo Đồng Nai

Phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các ngành liên quan thực hiện tuyên truyền phòng, chống dịch bệnh trên gia súc, gia cầm, thủy sản định kỳ và đột xuất phát trên sóng truyền hình và đăng báo theo nội dung kế hoạch phòng chống dịch bệnh năm 2024; đồng thời thông tin kịp thời, chính xác

cho người dân về diễn biến tình hình bệnh, nhất là DTHCP, VDNC... và các biện pháp phòng chống dịch.

15. UBND các huyện, thành phố Biên Hòa và Long Khánh

- Trên cơ sở kế hoạch này và tình hình thực tế của địa phương, xây dựng kế hoạch, dự trù kinh phí phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và thủy sản năm 2024 chi tiết, cụ thể để triển khai thực hiện trên địa bàn quản lý.

- Phối hợp các tổ chức đoàn thể, tuyên truyền về công tác phòng chống dịch bệnh trong chăn nuôi như: Chăn nuôi an toàn sinh học, tiêu độc khử trùng; nghĩa vụ của người chăn nuôi phải thực hiện tiêm phòng các bệnh tiêm phòng bắt buộc theo quy định; tổ chức phát động ngày “Thế giới phòng chống bệnh Đại” vào ngày 28/9 hàng năm trên địa bàn quản lý.

- Hướng dẫn người chăn nuôi, thú y cơ sở tăng cường theo dõi đàn gia súc, áp dụng các biện pháp an toàn sinh học trong chăn nuôi, tổ chức thực hiện theo đúng quy định đối với công tác tái đàn heo; hướng dẫn người nuôi trồng, sản xuất, kinh doanh động vật thủy sản áp dụng quy trình quản lý chăm sóc, phòng bệnh chủ động trong quá trình nuôi.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp tục kiểm tra đánh giá, phân loại cơ sở giết mổ hiện có trên địa bàn, thu hồi giấy phép các cơ sở không đảm bảo điều kiện vệ sinh thú y, vệ sinh an toàn thực phẩm; đồng thời triển khai nhanh tiến độ xây dựng các cơ sở giết mổ tập trung trên địa bàn.

- Tổ chức kiểm tra các trang trại chăn nuôi nằm trong khu vực cấm nuôi để kịp thời chấn chỉnh, xử lý các vi phạm về vệ sinh môi trường, vệ sinh thú y và có kế hoạch di dời hoặc ngưng chăn nuôi.

- Thống kê số lượng đàn gia súc, gia cầm; dự trù vắc xin, vật tư phục vụ công tác phòng chống dịch trên địa bàn quản lý, gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp.

- Xây dựng kế hoạch, kinh phí, quy chế tổ chức hoạt động Đội bắt chó chạy rong; xử lý chó, mèo bị bắt giữ, chưa tiêm phòng vắc xin bệnh Đại trên địa bàn quản lý theo quy định.

- Cùng cố đội liên ngành, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra các hoạt động kinh doanh, buôn bán, giết mổ động vật, tiêu thụ sản phẩm động vật để kịp thời phát hiện và xử lý các vi phạm theo quy định.

- Tăng cường công tác giám sát dịch bệnh, phát hiện sớm các ổ dịch, bao vây xử lý nhanh khi còn ở diện hẹp.

- Triển khai các đợt vệ sinh, khử trùng, tiêu độc tại các khu vực chăn nuôi, chợ, điểm buôn bán, giết mổ bằng vôi bột hoặc hóa chất; thực hiện vệ sinh, khử trùng tiêu độc sau mỗi buổi họp chợ, mỗi ca giết mổ.

- Rà soát, dự phòng sẵn các phương án tiêu hủy, nơi chôn, đốt động vật, bao gồm cả hóa chất, dụng cụ và phương tiện vận chuyển từ ổ dịch đến nơi tiêu hủy.

- Rà soát, thống kê tổng đàn theo trang trại, nông hộ để có số liệu chính xác phục vụ công tác phòng chống dịch, quản lý chăn nuôi.

- Thực hiện chính sách hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản, khắc phục hậu quả do dịch bệnh gây ra và khôi phục nuôi trồng thủy sản trên địa bàn.

- Chỉ đạo UBND cấp xã, xây dựng và triển khai kế hoạch phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và thủy sản; kiểm tra, giám sát việc tổ chức tiêm phòng gia súc, gia cầm, tiêu độc khử trùng, giám sát dịch tễ, báo cáo kịp thời tình hình dịch bệnh; xử lý các vi phạm về phòng chống dịch.

Trên đây là “Kế hoạch phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm, thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2024”; đề nghị các đơn vị, địa phương tổ chức thực hiện. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, kịp thời báo cáo đề xuất UBND tỉnh để chỉ đạo, xử lý./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Các cục: Chăn nuôi, Thú y;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Đài PTTH, Báo Đồng Nai;
- Chánh, PCVP. UBND tỉnh (KTNS, KTN)
- Lưu: VT, KTNS, KTN.

(Khoa/KHpcdb2024/16.02-24)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



Phụ lục I

**DANH SÁCH CÁC XÃ CÓ Ồ DỊCH HOẶC LƯU HÀNH
VI RÚT LMLM NĂM 2022 VÀ 2023**

*(Kèm theo Kế hoạch số 58 /KH-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Stt chung	Stt huyện	Đơn vị	Loại nhiễm	Năm		Tổng đàn trâu, bò
I		Cẩm Mỹ				
1	1	Sông Nhạn	Heo	2022		834
2	2	Xuân Đông	Heo	2022	2023	902
3	3	Sông Ray	Heo	2022		253
4	4	Long Giao	Bò	2022	2023	447
5	5	Xuân Quế	Bò	2022		455
6	6	Xuân Đường	bò		2023	832
7	7	Xuân Tây	bò		2023	250
8	8	Lâm San	bò		2023	400
II		Định Quán				
9	1	Gia Canh	Heo, Bò	2022		1.148
10	2	Phú Vinh	Heo	2022		98
11	3	Túc Trung	Bò	2022	2023	1.148
12	4	TT. Định Quán	Bò		2023	294
13	5	Phú Ngọc	Bò		2023	677
III		TP. Long Khánh				
14	1	Bàu Sen	Heo	2022		61
15	2	Bình Lộc	Heo (bò)	2022	2023	134
16	3	Bảo Quang	Heo	2022		344
17	4	Xuân Lập	Heo	2022		120
18	5	Bảo Vinh	Bò	2022	2023	219
19	6	Xuân Tân	Heo		2023	35
20	7	Hàng Gòn	Bò	2022	2023	313
21	8	Bàu Trâm	Bò		2023	297

IV		Long Thành				
22	1	Tân Hiệp	Heo	2022		450
23	2	Bình Sơn	Bò	2022		206
24	3	Bàu Cạn	Bò	2022		430
25	4	Bình An	Bò		2023	326
26	5	Cẩm Đường	Bò		2023	420
27	6	Long An	Bò		2023	571
28	7	Long Phước	Bò		2023	984
V		Trảng Bom				
29	1	An Viễn	Heo	2022		88
30	2	Bình Minh	Heo	2022		97
31	3	Đồi 61	Heo	2022		530
32	4	Hố Nai 3	Heo	2022	2023	283
33	5	Quảng Tiến	Heo	2022		20
34	6	Hưng Thịnh	Heo		2023	251
35	7	Sông Trầu	Heo		2023	950
VI		Vĩnh Cửu				
36	1	Mã Đà	Heo, (Bò)	2022	2023	575
37	2	Trị An	Heo (Bò)		2023	196
38	3	TT.Vĩnh An	Heo (Bò)	2022	2023	552
VII		Xuân Lộc				
39	1	Xuân Hòa	Heo, bò	2022	2023	155
40	2	Xuân Phú	Heo, bò	2022	2023	825
41	3	Xuân Thọ	Bò		2023	920
42	4	Xuân Bắc	Bò		2023	825
43	5	Gia Ray	Heo	2022		63
44	6	Xuân Tâm	Heo	2022	2023	985
45	7	Bảo Hòa	Heo	2022		160
46	8	Lang Minh	Heo, Bò	2022	2023	156
47	9	Suối Cao	Bò		2023	880
48	10	Xuân Định	Bò		2023	80
49	11	Xuân Hưng	Bò		2023	1.124

50	12	Xuân Thành	Bò		2023	300
51	13	Xuân Trường	Bò		2023	855
VIII		Nhơn Trạch				
52	1	Long Tân	Bò	2022	2023	384
53	2	Hiệp Phước	Bò	2022	2023	76
IX		Thống Nhất				
54	1	Bàu Hàm 2	Heo		2023	250
55	2	Lộ 25	Heo		2023	205
56	3	Xuân Thiện	Heo		2023	526
X		Tân Phú				
57	1	Phú Lâm	Bò		2023	81
58	2	ĐakLua	Bò		2023	2.709
59	3	Phú Điền	Bò		2023	515
TỔNG						28.264



Kiểm tra Kế hoạch số 58 /KH-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh

Phụ lục II
PHÒNG DỊCH

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Kinh phí cấp tỉnh	Đề nghị huyện bố trí kinh phí (Kinh phí cấp huyện)	Tổng	Căn cứ
PHẦN II: KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ PHÉ DUYỆT 2024					
A	KINH PHÍ PHÒNG DỊCH TRÊN CÁN	8.132.622	11.179.050	19.311.672	
I	CHI PHÍ TUYÊN TUYÊN, HỘI NGHỊ	7.948.622	11.179.050	19.127.672	
1	Hội nghị	368.994	571.850	940.844	
1.1	Tiền nước uống	18.000	66.000	84.000	
a	Hội nghị tỉnh: triển khai, sơ kết, tổng kết: 100 người x 3 cuộc (2 buổi/cuộc) x 20.000 đ/người/buổi	12.000	44.000	56.000	
b	Hội nghị huyện: triển khai, tổng kết: 50 người x 02 buổi x 02 đợt x 11 huyện x 20.000đ/người		44.000	44.000	Quyết định 23/2018/QĐ-UBND
1.2	Tài liệu phục vụ Hội nghị	6.000	22.000	28.000	
a	Hội nghị tỉnh: 100 bộ/cuộc x 3 cuộc /năm x 20.000 đ/ bộ	6.000		6.000	Thông tư 36/2018/TT-BTC ngày 30/9/2018
b	Hội nghị huyện: 50 bộ/cuộc x 2 cuộc x 11 huyện 20.000 đ/ bộ		22.000	22.000	Thông tư 36/2018/TT-BTC ngày 30/9/2018
2	Tuyên truyền	30.000	400.400	430.400	
2.1	02 buổi tọa đàm x 40.000.000 đồng/buổi				
2.2	Tuyên truyền trên đài truyền thanh xã, phường, thị trấn				
a	Thông thường xuyên: 01 lần x 12 tháng x 170 xã x 100.000 đ/lần		374.000	374.000	Thực tế
b	10 ngày Tết Nguyên đán: 01 lần x 10 ngày x 100.000 đ/lần x 170 xã		204.000	204.000	Thực tế
2.3	Tuyên truyền trên đài truyền thanh huyện, thành phố: 01 lần x 12 tháng x 11 huyện x 200.000 đ/lần.		170.000	170.000	Thực tế
2.4	Tạo Clip tuyên truyền (2 nội dung, PCDB chung, Đại): 03 phút/bệnh x 2 nội dung x 15.000.000đồng/clip	30.000		30.000	Thực tế
3	Tập huấn	320.994	105.450	426.444	
3.1	Tập huấn PCD bệnh gia súc, gia cầm cho công tác viên TY, 02 lớp/147 người, 2 ngày/lớp	161.940	0	161.940	

STT	Nội dung	Kinh phí cấp tỉnh	Đề nghị huyện bố trí kinh phí (Kinh phí cấp huyện)	Tổng	Căn cứ
a	Thù lao giảng viên: 600.000đ/buổi x 4 buổi x 2 lớp	4.800		4.800	Thông tư 36/2018/TT-BTC ngày 30/9/2018
b	Phòng nghỉ cho giảng viên: 500.000đ/đêm x 1 đêm/lớp x 2 lớp	1.000			Thông tư 36/2018/TT-BTC ngày 30/9/2019
c	Xe đưa đón giảng viên: 02 ngày x 2.500.000đ/ngày x 2 lớp	10.000			Thông tư 36/2018/TT-BTC ngày 30/9/2020
d	Trang trí hội trường, băng rôn: 500.000đ/lớp x 2 lớp	1.000		1.000	Thông tư 36/2018/TT-BTC ngày 30/9/2018
e	Tiền ăn học viên: 100.000đ/người/ngày x 2 ngày x 147 người	29.400		29.400	Thông tư 36/2018/TT-BTC ngày 30/9/2019
f	Chi phí xe đưa đón cộng tác viên từ các Trạm: 3.000.000đ/chuyến x 4 chuyến x 2 lớp	24.000		24.000	Thông tư 36/2018/TT-BTC ngày 30/9/2018
g	Nước uống học viên: 30.000 đ/người/ngày x 2 ngày x 147 người	8.820		8.820	Thông tư 36/2018/TT-BTC ngày 30/9/2019
h	Tài liệu tập huấn: 40.000đ/bộ x 147 người	5.880		5.880	Thực tế
i	Văn phòng phẩm: 20.000đ/người x 147 người	2.940		2.940	Thực tế
j	Dùng cụ, mẫu vật thực hành: 10.000.000đ/lớp x 2 lớp	20.000		20.000	Thực tế
k	Thuê phòng nghỉ học viên qua đêm: 300.000 đ/người/đêm x 147 người	44.100		44.100	Thông tư 36/2018/TT-BTC ngày 30/9/2019
l	Xe đưa đón học viên đi thực tế: 2.500.000đ/chuyến x 2 chuyến x 2 lớp	10.000		10.000	Thực tế
3.2	Tập huấn cập nhật quy định mới về phòng chống dịch bệnh, xây dựng vùng, cơ sở ATDB (Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT) cho các đối tượng là chủ trang trại chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản 02 lớp/100 người, 2 ngày/lớp	128.800	0	128.800	
a	Thù lao giảng viên: 600.000đ/buổi x 4 buổi x 2 lớp	4.800		4.800	Thông tư 36/2018/TT-BTC ngày 30/9/2018
b	Phòng nghỉ cho giảng viên: 500.000đ/đêm x 1 đêm/lớp x 2 lớp	1.000		1.000	Thông tư 36/2018/TT-BTC ngày 30/9/2020
c	Xe đưa đón giảng viên: 2 ngày x 2.500.000đ/ngày x 2 lớp	10.000		10.000	Thông tư 36/2018/TT-BTC ngày 30/9/2021

STT	Nội dung	Kinh phí cấp tỉnh	Dè nghị huyện bố trí kinh phí (Kinh phí cấp huyện)	Tổng	Căn cứ
d	Trang trí hội trường, băng rôn: 500.000đ/lớp x 2	1.000		1.000	Thông tư 36/2018/TT-BTC ngày 30/9/2022
e	Tiền ăn học viên: 100.000đ/người/ngày x 2 ngày x 100 người	20.000		20.000	Thông tư 36/2018/TT-BTC ngày 30/9/2023
f	Chi phí xe đưa đón chủ cơ sở chăn nuôi từ các Trạm: 2.500.000đ/chuyến x 4 chuyến x 2 lớp	20.000		20.000	Thực tế
g	Thuê phòng nghỉ học viên qua đêm: 300.000 đ/người/đêm x 100 người	30.000		30.000	Thông tư 36/2018/TT-BTC ngày 30/9/2023
h	Nước uống học viên: 30.000 đ/người/ngày x 100 người x 2 ngày	6.000		6.000	Thông tư 36/2018/TT-BTC ngày 30/9/2023
i	Tài liệu tập huấn: 40.000đ/bộ x 100 người	4.000		4.000	Thực tế
j	Văn phòng phẩm: 20.000đ/người x 100 người	2.000		2.000	Thực tế
k	Động vật, vật liệu thực hành: 10.000.000đ/lớp x 2 lớp	20.000		20.000	Thực tế
l	Xe đưa đón học viên đi thực tế: 2.500.000đ/chuyến x 2 chuyến/lớp x 2 lớp	10.000		10.000	Thực tế
3.3	11 lớp tập huấn xây dựng vùng ATDB tại 11 huyện, thành phố, mỗi đơn vị cấp huyện 01 ngày; với 395 người là CC, VC, nhân viên thú y xã gồm: 02 người/xã x 170 xã=340 người + 05 người/ huyện x 11 huyện =55 người	30.254	105.450	135.704	
a	Thủ lao báo cáo viên: 600.000đ/buổi x 2 buổi x 11 lớp		13.200	13.200	Thông tư 36/2018/TT-BTC ngày 30/9/2018
b	Thuế hội trường 2.000.000 đ/ngày x 11 ngày		22.000	22.000	Thực tế
c	Xăng xe 11 chuyến x 200km/chuyến x 18 lít/100km x 24.000đ/lít	9.504		9.504	Thực tế
d	Trang trí hội trường, băng rôn: 500.000đ/lớp x 11 lớp		5.500	5.500	Thông tư 36/2018/TT-BTC ngày 30/9/2018
e	Tiền ăn học viên: 100.000đ/người/ngày x 395 người		39.500	39.500	Thông tư 36/2018/TT-BTC ngày 30/9/2019
f	Công tác phí: cán bộ tập huấn (02 người), lái xe (01 người) x 150.000đ/người/ngày x 11 ngày	4.950		4.950	Thông tư 36/2018/TT-BTC ngày 30/9/2018
g	Nước uống học viên: 30.000 đ/người/ngày x 395 người		11.850	11.850	Thông tư 36/2018/TT-BTC ngày 30/9/2019
h	Tài liệu tập huấn: 40.000đ/bộ x 395 người	15.800		15.800	Thực tế
i	Văn phòng phẩm: 20.000đ/người x 395 người		7.900	7.900	Thực tế

STT	Nội dung	Kinh phí cấp tỉnh	Đề nghị huyện bố trí kinh phí (Kinh phí cấp huyện)	Tổng	Căn cứ
j	Giữ xe 500.000 đ/lốp x 11 lốp		5500	5.500	Thực tế
3.4	Tập huấn thủy sản (KH TS 2022-2030)				
II	CHI PHÍ TIÊU ĐỐC SÁT TRÙNG: 04 đợt/năm, 15.000.000 m2/đợt	4.251.216	6.600.000	10.851.216	
1	Chi phí phương tiện nhân công phun xịt: (theo thực tế nhưng không cao hơn 550đ/m2) để đảm bảo tiết kiệm ngân sách và phù hợp thực tế 110đ/m2 x 15.000.000m2 x 4 đợt		6.600.000	6.600.000	Thông tư 283/2016/TT-BTC
2	Vận chuyển vật tư từ tỉnh về huyện: 11 chuyến x 18 lít/100km x 200km/chuyến = 36 lít/chuyến x 24.000 đ/lít x 04 đợt	38.016		38.016	Thực tế
3	Công tác phí: 02 người x 11 chuyến x 150.000đ x 04 đợt	13.200		13.200	Quyết định 23/2018/QĐ-UBND
4	Thuốc sát trùng: 30.000 lít x 140.000 đ/lít	4.200.000		4.200.000	Thực tế
III	AN TOÀN DỊCH BỆNH	569.058	213.500	782.558	
1	Phi thăm định vùng ATDB CGC, Newcastle 05 huyện Trảng Bom, Thông Nhứt, Long Khánh, Định Quán, Vĩnh Cửu 3.500.000đ/vùng x 05 vùng		17.500	17.500	Thông tư 101/2020/TT-BTC
2	Phi thăm định cơ sở ATDB CGC, Newcastle 45 xã trên địa bàn các huyện Xuân Lộc, Tân Phú, Nhơn Trạch: 3.500.000đ/xã x 45 xã		157.500	157.500	Thông tư 101/2020/TT-BTC
3	Vùng ATDB Đại: xây dựng mới 11 vùng cấp xã x 61 mẫu/đợt/xã x 02 đợt/năm = 1342 mẫu + 5 vùng cấp xã tái thăm định x 61 mẫu = 305 mẫu = 1647 mẫu huyết thanh; mỗi ngày lấy mẫu ở 01 đơn vị cấp xã/đợt = 27 ngày	569.058	38.500	607.558	
3.1	Chi phí vật tư, hóa chất xét nghiệm KT sau tiêm phòng Đại: 1.647 mẫu x 310.000đồng/mẫu	510.570		510.570	Thực tế
3.2	Chi phí xăng xe đi lấy mẫu	14.256		14.256	
	Xe ô tô: 27 ngày x 18 lít/ ngày x 24.000 đ/ lít	11.664		11.664	Thực tế
	Hỗ trợ xăng xe máy cho cán bộ Trạm Chăn nuôi và thú y, dẫn đường (02 lít/ngày/xe x 02 xe/ngày x 27 ngày x 24.000 đ/lít)	2.592		2.592	Thực tế
3.3	Công tác phí: 5 người (04 người trạm + 01 tài xế gom mẫu) x 27 ngày x 150.000 đ/ngày/người	20.250		20.250	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND
3.4	Vật tư lấy mẫu, bảo quản mẫu: 1.647 mẫu x 5.000đ(mẫu)	8.235		8.235	Thực tế
3.5	Trang bị Bảo hộ lao động lấy mẫu	15.747		15.747	
a	Áo Blouse (4 người/huyện x 2 huyện x 1 cái/người x 77.000 đ/cái)	616		616	Thực tế
b	Găng tay (4 người/ngày x 27 ngày x 61 đôi/ người/ngày x 2.200 đ/đôi)	14.494		14.494	Thực tế
c	Khẩu trang (4 người/ngày x 27 ngày x 02 cái/người/ngày x 1.100 đ/cái)	238		238	Thực tế

STT	Nội dung	Kinh phí cấp tỉnh	Đề nghị huyện bố trí kinh phí (Kinh phí cấp huyện)	Tổng	Căn cứ
d	Ứng (4 người/huyện x 2 huyện x 1 đối/người x 50.000 đ/đối)	400		400	Thực tế
3,6	Chi phí thăm định	40.014	38.500	78.514	
a	Xăng, Xe Ô tô: 27 ngày x 18 lít/ngày x 24.000 đ/lít	11.664		11.664	Thực tế
b	Công tác phí: 7 người/ngày x 27 ngày x 150.000 đ/ngày/người	28.350		28.350	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND
c	Phí thăm định: 3500.000 đ/xã x 11 xã		38.500	38.500	Thông tư 101/2020/TT-BTC
IV	CHI PHÍ GIÁM SÁT CHỦ ĐỘNG	2.152.906	0	2.152.906	
	Giám sát Cúm gia cầm: 2.088 mẫu gộp ở cơ sở chăn nuôi gồm: 34 xã xây dựng mới vùng ATDB ở 03 huyện: Nhon Trạch (12 xã), Xuân Lộc (7 xã), Tân Phú (15 xã) * 12 mẫu/xã/đợt * 02 đợt = 816 mẫu gộp; 106 xã duy trì, tái thăm định (là vùng ATDB cấp xã hoặc nằm trong vùng ATDB cấp huyện) * 12 mẫu/xã = 1.272 mẫu gộp; mỗi ngày lấy 12 mẫu = 174 ngày; gom mẫu 48 mẫu/ngày = 44 ngày	1.041.636	0	1.041.636	
1.1	Chi phí xét nghiệm	866.520	0	866.520	
a	Vận tư hóa chất xét nghiệm: 2.088 mẫu x 405.000 đ/mẫu	845.640		845.640	Thực tế
b	Vật tư lấy mẫu, bảo quản: 2.088 mẫu x 10.000 đ/mẫu	20.880		20.880	Thực tế
1.2	Công tác phí lấy mẫu: 03 người x 174 ngày x 150.000 đ/người/ngày	130.500		130.500	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND
1.3	Vật chuyển gom mẫu (44 ngày)	44.616		44.616	
a	Nhiên liệu lấy, vận chuyển mẫu: 36 lít/ngày x 44 ngày x 24.000 đ/lít	38.016			Thực tế
b	Công tác phí lấy mẫu: 44 ngày x 150.000 đ/ngày	6.600			Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND
2	Giám sát lưu hành cúm tại chợ: 07 gộp (06 mẫu gia cầm và 01 mẫu môi trường) x 03 chợ có kinh doanh gia cầm sống/huyện x 10 huyện x 02 đợt = 420 mẫu gộp.	200.580		200.580	
2.1	Chi phí xét nghiệm	174.300		174.300	
a	Chi phí xét nghiệm: 420 mẫu x 405.000 đ/mẫu	170.100		170.100	Thực tế
b	Vật tư lấy mẫu, bảo quản: 420 mẫu x 10.000 đ/mẫu	4.200		4.200	Thực tế
2.2	Công tác phí lấy mẫu: 03 người/huyện/ngày x 10 huyện x 150.000 đ/người/ngày x 02 đợt	9.000		9.000	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND

STT	Nội dung	Kinh phí cấp tỉnh	Đề nghị huyện bố trí kinh phí (Kinh phí cấp huyện)	Tổng	Căn cứ
2.3	Nhiệm liệu lấy, vận chuyển mẫu: 20 chuyến x 18 lít/100km x 200km/chuyến = 36 lít/chuyến x 24.000đ/lít	17.280		17.280	Thực tế
3	Giám sát lưu hành Cúm gia cầm tại Cơ sở giết mổ: 07 gộp/CS (06 mẫu gia cầm và 01 mẫu môi trường) x 13 CSGM x 02 đợt = 182 mẫu gộp.	83.330		83.330	
3.1	Chi phí xét nghiệm	75.530		75.530	
a	Chi phí xét nghiệm: 182 mẫu x 405.000 đ/mẫu	73.710		73.710	Thực tế
b	Vật tư lấy mẫu, bảo quản: 182 mẫu x 10.000 đ/mẫu	1.820		1.820	Thực tế
3.2	Công tác phí lấy mẫu: 02 người/Cơ sở giết mổ/ngày x 13 ngày x 150.000 đ/người/ngày x 02 đợt	7.800		7.800	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND
3.3	Nhiệm liệu lấy, vận chuyển gom mẫu: phối hợp với GS khác			0	
4	Giám sát Newcastle: 2.088 mẫu gộp ở cơ sở chăn nuôi gồm: 34 xã xây dựng mới vùng ATDB ở 03 huyện: Nhon Trách (12 xã), Xuân Lộc (9 xã), Tân Phú (13 xã) * 12 mẫu/xã/đợt * 02 đợt = 816 mẫu gộp; 106 xã duy trì, tái thẩm định (là vùng ATDB cấp xã hoặc nằm trong vùng ATDB cấp huyện) * 12 mẫu/xã = 1.272 mẫu gộp;	824.760	-	824.760	
	Vật tư xét nghiệm virus Newcastle: 2.088 x 395.000đ/mẫu	824.760		824.760	Thực tế
5	Giám sát lưu hành vi rút LMLM 2.490 mẫu (thực hiện Kế hoạch số 4154/KH-UBND)			0	
6	Giám sát lưu hành Dịch tả heo Châu Phi: lấy mẫu giám sát lưu hành vi rút: lấy 880 mẫu (thực hiện Kế hoạch số 4153/KH-UBND)				
7	Giám sát sau tiêm phòng bệnh Đại 2.592 mẫu huyết thanh				
8	Vấn phòng phẩm: 200.000 đ/đơn vị x 13 trạm (11 trạm huyện + trạm CDXXN + phòng PCD)	2.600		2.600	Thực tế
V	CHI PHÍ GIÁM SÁT BỊ ĐỘNG (KHI CÓ BỆNH)	517.160	0	517.160	
1	Giám sát khi có gia cầm bệnh (01 cơ sở /xe/ngày)	90.885	0	90.885	
1.1	Bệnh Cúm gia cầm (Kế hoạch số 3310/KH-UBND)				
1.2	Bệnh Newcastle	45.915		45.915	
a	Xét nghiệm: 15 mẫu x 585.000 đ/mẫu	8.775		8.775	Thực tế
b	Vật tư lấy, bảo quản mẫu: 210 mẫu x 10.000 đ/mẫu	2.100		2.100	Thực tế
c	Xăng xe lấy và gửi mẫu: 15 ngày x 54 lít (18 lít/100km x 300km/chuyến) x 24.000đ/lít	19.440		19.440	Thực tế
d	Bảo hộ 7 Khoán: 15 mẫu x 2 bộ/mẫu x 95.000đ/bộ	2.850		2.850	Thực tế
e	Công tác phí lấy mẫu: 03 người x 15 ngày x 150.000 đ/ngày	6.750		6.750	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND

STT	Nội dung	Kinh phí cấp tỉnh	Đề nghị huyện bố trí kinh phí (Kinh phí cấp huyện)	Tổng	Căn cứ
<i>f</i>	Công tác phí gửi mẫu: 02 người x 15 ngày x 200.000 đ/ngày	6.000		6.000	<i>Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND</i>
<i>1.3</i>	<i>Bệnh Dịch tả vùi</i>	44.970		44.970	
<i>a</i>	Xét nghiệm: 15 mẫu x 522.000 đ/mẫu	7.830		7.830	Thực tế
<i>b</i>	Vật tư lấy, bảo quản mẫu: 210 mẫu x 10.000 đ/mẫu	2.100		2.100	Thực tế
<i>c</i>	Xăng xe lấy và gửi mẫu: 15 ngày x 54 lít (18 lít/100km x 300km/chuyến) x 24.000đ/lít	19.440		19.440	Thực tế
<i>d</i>	Bảo hộ 7 khoản: 15 mẫu x 2 bộ/mẫu x 95.000đ/bộ	2.850		2.850	Thực tế
<i>e</i>	Công tác phí lấy mẫu: 3 người x 15 ngày x 150.000 đ/ngày	6.750		6.750	<i>Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND</i>
<i>f</i>	Công tác phí gửi mẫu: 2 người x 15 ngày x 200.000 đ/ngày	6.000		6.000	<i>Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND</i>
2	Bệnh Lở mồm long móng (01 hộ, trang trại/xe vận chuyển/ngày)	45.465		45.465	
<i>2.1</i>	Xét nghiệm: 15 hộ x 555.000 đ/mẫu	8.325		8.325	Thực tế
<i>2.2</i>	Vật tư lấy, bảo quản mẫu: 210 mẫu x 10.000 đ/mẫu	2.100		2.100	Thực tế
<i>2.3</i>	Xăng xe lấy và gửi mẫu: 15 ngày x 54 lít (18 lít/100km x 300km/chuyến) x 24.000đ/lít	19.440		19.440	Thực tế
<i>2.4</i>	Bảo hộ 7 khoản: 15 mẫu x 2 bộ/mẫu x 95.000đ/bộ	2.850		2.850	Thực tế
<i>2.5</i>	Công tác phí lấy mẫu: 3 người x 15 ngày x 150.000 đ/ngày	6.750		6.750	<i>Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND</i>
<i>2.6</i>	Công tác phí gửi mẫu: 2 người x 15 ngày x 200.000 đ/ngày	6.000		6.000	<i>Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND</i>
3	Dịch tả heo cổ điển	45.465		45.465	
<i>3.1</i>	Xét nghiệm: 15 mẫu gộp ở 15 hộ có gia súc nghi Dịch tả cổ điển x 555.000 đ/mẫu	8.325		8.325	Thực tế
<i>3.2</i>	Vật tư lấy, bảo quản mẫu: 15 x 14 mẫu đơn x 10.000 đ/mẫu	2.100		2.100	Thực tế
<i>3.3</i>	Xăng xe lấy và gửi mẫu: 15 ngày x 54 lít (18 lít/100km x 300km/chuyến) x 24.000đ/lít	19.440		19.440	Thực tế
<i>3.4</i>	Bảo hộ 7 khoản: 15 mẫu x 2 bộ/mẫu x 95.000đ/bộ	2.850		2.850	Thực tế
<i>3.5</i>	Công tác phí lấy mẫu: 03 người x 15 ngày x 150.000 đ/ngày	6.750		6.750	<i>Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND</i>

STT	Nội dung	Kinh phí cấp tỉnh	Đề nghị huyện bố trí kinh phí (Kinh phí cấp huyện)	Tổng	Căn cứ
3.6	Công tác phí gửi mẫu: 02 người x 15 ngày x 200.000 đ/ngày	6.000		6.000	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND
4	Tai xanh	45.465		45.465	
4.1	Xét nghiệm: 15 mẫu x 555.000 đ/mẫu	8.325		8.325	Thực tế
4.2	Vật tư lấy, bảo quản mẫu: 15 x 14 mẫu đơn x 10.000 đ/mẫu	2.100		2.100	Thực tế
4.3	Xăng xe lấy và gửi mẫu: 15 ngày x 54 lít (18 lít/100km x 300km/chuyến) x 24.000đ/lít	19.440		19.440	Thực tế
4.4	Bảo hộ 7 khoản: 15 mẫu x 2 bộ/mẫu x 95.000đ/bộ	2.850		2.850	Thực tế
4.5	Công tác phí lấy mẫu: 03 người x 15 ngày x 150.000 đ/ngày	6.750		6.750	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND
4.6	Công tác phí gửi mẫu: 02 người x 15 ngày x 200.000 đ/ngày	6.000		6.000	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND
5	Cúm heo	45.465	0	45.465	
5.1	Xét nghiệm: 15 mẫu x 555.000 đ/mẫu	8.325		8.325	Thực tế
5.2	Vật tư lấy, bảo quản mẫu: 15 x 14 mẫu đơn x 10.000 đ/mẫu	2.100		2.100	Thực tế
5.3	Xăng xe lấy và gửi mẫu: 15 ngày x 54 lít (18 lít/100km x 300km/chuyến) x 24.000đ/lít	19.440		19.440	Thực tế
5.4	Bảo hộ 7 khoản: 15 mẫu x 2 bộ/mẫu x 95.000đ/bộ	2.850		2.850	Thực tế
5.5	Công tác phí lấy mẫu: 03 người x 15 ngày x 150.000 đ/ngày	6.750		6.750	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND
5.6	Công tác phí gửi mẫu: 02 người x 15 ngày x 200.000 đ/ngày	6.000		6.000	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND
6	Bệnh Viêm da nổi cục trâu, bò (thực hiện Kế hoạch 112/KH-UBND)				
7	Bệnh Đại	43.515		43.515	
7.1	Xét nghiệm: 15 mẫu x 555.000 đ/mẫu	8.325		8.325	Thực tế
7.2	Vật tư lấy, bảo quản mẫu: 15 x 10.000 đ/mẫu	150		150	Thực tế
7.3	Xăng xe lấy và gửi mẫu: 15 ngày x 54 lít (18 lít/100km x 300km/chuyến) x 24.000đ/lít	19.440		19.440	Thực tế
7.4	Bảo hộ 7 khoản: 15 mẫu x 2 bộ/mẫu x 95.000đ/bộ	2.850		2.850	Thực tế
7.5	Công tác phí lấy mẫu: 03 người x 15 ngày x 150.000 đ/ngày	6.750		6.750	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND

STT	Nội dung	Kinh phí cấp tỉnh	Đề nghị huyện bố trí kinh phí (Kinh phí cấp huyện)	Tổng	Căn cứ
7.6	Công tác phí gửi mẫu: 02 người x 15 ngày x 200.000 đ/ngày	6.000		6.000	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND
8	Dùng cụ lấy mẫu: 12 đơn vị (11 trạm CNTV + Phòng PCD) mỗi đơn vị 02 bộ	48.000	0	48.000	
8.1	Bộ dùng cụ mô khám: 24 bộ x 1.300.000đ/bộ	31.200		31.200	Thực tế
8.2	Gây khoá mồm heo, gây bắt chó: 14 cây x 400.000đ/cây	9.600		9.600	Thực tế
8.3	Dùng cụ lấy mẫu hầu họng gia súc (robang): 24 cây x 300.000 đ/cái	7.200		7.200	Thực tế
9	Điều tra ổ dịch	146.400		146.400	
9.1	Công tác phí: 04 người x 100 ngày x 150.000 đ/ngày	60.000		60.000	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND
9.2	Xăng, xe: 36 lít/ngày x 100 ngày x 24.000đ/lít	86.400		86.400	Thực tế
11	Chi phí văn phòng phẩm: 500.000đ/đơn vị x 13 đơn vị	6.500		6.500	Thực tế
VI	TỔ CHỨC TIÊM PHÒNG	1.088	971.100	972.188	
1	Cúm gia cầm (Kế hoạch số 3310/KH-UBND)				
2	Chi phí tiêm phòng bệnh LMLM các xã có ổ dịch cũ và nguy cơ cao (thực hiện Kế hoạch 4154/KH-UBND)	-	-	-	
3	Chi phí tiêm phòng hộ nghèo	1.088	971.100	972.188	
3.1	Chi phí mua vắc xin		868.400	868.400	
a	Tiêm phòng cho trâu, bò:		110.240	110.240	
	Vaccine LMLM: 2.000 liều x 21000 đ/liều x 02 đợt		84.000	84.000	Thực tế
	Vắc xin hao hụt: 4% x 2.000 liều x 21.000đ/liều x 02 đợt		3.360	3.360	Thực tế
	Vaccine tu huyết trùng: 2.000 liều x 5.500đ/liều x 02 đợt		22.000	22.000	Thực tế
	Vắc xin hao hụt: 4% x 2.000 liều x 5.500đ/liều x 02 đợt		880	880	Thực tế
b	Tiêm phòng cho Dê, Cừu:		43.680	43.680	
	Vaccine LMLM: 2.000 con x 1/2 liều x 21.000 đ/liều x 02 đợt		42.000	42.000	Thực tế
	Vắc xin hao hụt: 4% x 2.000 con x 1/2 liều x 21.000đ/liều x 02 đợt		1.680	1.680	Thực tế
c	Tiêm phòng cho heo:		714.480	714.480	
	Vaccine LMLM: 15.000 liều x 21.000 đ/liều x 02 đợt		570.000	570.000	Thực tế
	Vắc xin hao hụt: 4% x 15.000 liều x 21.000 đ/liều x 02 đợt		22.800	22.800	Thực tế
	Vaccine Dịch tả heo: 15.000 liều x 3.900 đ/liều x 02 đợt		117.000	117.000	Thực tế
	Vắc xin hao hụt: 4% x 15.000 liều x 3.900 đ/liều x 02 đợt		4.680	4.680	Thực tế
3.2	Chi phí bảo quản vắc xin: 50 xã x 150.000 đ/xã/đợt x 02 đợt		15.000	15.000	Thực tế
3.3	Công tiêm phòng theo Thông tư 283/2016/TT-BTC (có thể lập dư toán quyết toán theo ngày công thực tế theo quyết định 1442/QĐ-TTg)		47.700	47.700	

STT	Nội dung	Kinh phí cấp tỉnh	Bê nghị huyện bố trí kinh phí (Kinh phí cấp huyện)	Tổng	Căn cứ
	Trâu, bò tiêm 02 mũi: 2.000 con x (từ 4.400-4.800đ/mũi đầu + từ 1.700đ-1900đ/mũi tiếp theo) x 02 đợt		24.400	24.400	Thông tư 283/2016/TT-BTC
	Hèo tiêm 02 mũi: 15.000 con x (từ 2.600-2.900đ/mũi đầu + từ 1.700-1.900đ/mũi tiếp theo) x 02 đợt		12.900	12.900	Thông tư 283/2016/TT-BTC
	Đẻ, cừu tiêm 01 mũi: 2.000 con x từ 2.600-2.900đ/mũi x 02 đợt		10.400	10.400	Thông tư 283/2016/TT-BTC
3.4	Vật tư phục vụ tiêm phòng	1.088		1.088	
	Kim (19.000 con : 50 con/cây x 800 đ/cây x 2 đợt)	608		608	Thực tế
	Kim (15.000 con : 50 con/cây x 800 đ/cây x 2 đợt) - Dịch tả heo	480		480	Thực tế
3.5	Hỗ trợ dẫn đường: 02 người x 10 xã x 5 ngày x 100.000đ (ngày nghỉ, lễ, tết 200.000đ/người/ngày) x 02 đợt		40.000	40.000	Quyết định 1442/QĐ-TTg
4	Chi phí tiêm phòng bệnh Viêm da nổi cục trên Trâu, bò (Kế hoạch số 112/KH-UBND ngày 20/5/2022)				
VII	CHI PHÍ KIỂM TRA, GIÁM SÁT CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG DỊCH BỆNH	88.200	541.200	629.400	
1	Cấp tỉnh	88.200		88.200	
1.1	Công tác phí: 06 người x 50 ngày x 150.000 đ/ngày	45.000		45.000	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND
1.2	Nhiên liệu: 36 lít x 24.000 đ/lít x 50 ngày	43.200		43.200	Thực tế
2	Cấp huyện	0	541.200	541.200	
2.1	Công tác phí: 04 người x 50 ngày x 150.000 đ/ngày x 11 huyện		330.000	330.000	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND
2.2	Nhiên liệu: 16 lít x 24.000 đ/lít x 50 ngày x 11 huyện		211.200	211.200	Thực tế
VIII	CHI PHÍ ĐỘI LIÊN NGÀNH CẤP HUYỆN KIỂM TRA PHÒNG, CHỐNG DỊCH, VẬN CHUYỂN, KINH DOANH, GIẾT MÒ GIA SÚC, GIA CÀM VÀ SÀN PHẨM ĐỘNG VẬT	0	2.281.400	2.281.400	
8.1	Công tác phí: 07 người x 100 ngày x 11 huyện x 150.000 đ/ngày		1.155.000	1.155.000	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND
8.2	Thuế xe: 1.000.000đ/ngày x 11 huyện x 100 ngày		1.100.000	1.100.000	Thực tế
8.3	Vận phòng phẩm: 2.400.000 đ/đội x 11 huyện		26.400	26.400	Thực tế
B	KINH PHÍ PHÒNG DỊCH THỦY SẢN THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỐ 12614/KH-UBND, 2021-2030			-	
C	CHI KHÁC (TƯ VẤN)	184.000		184.000	Thực tế

STT	Nội dung	Kinh phí cấp tỉnh	Dề nghị huyện bố trí kinh phí (Kinh phí cấp huyện)	Tổng	Căn cứ
TỔNG KINH PHÍ PHÒNG DỊCH = PHẦN 1 + PHẦN 2		11.221.768	20.855.973	32.077.741	



Phụ lục II
PHÒNG DỊCH

Kế hoạch số 58 /KH-UBND ngày 2 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Kinh phí cấp tỉnh	Dè nghị huyện bố trí kinh phí (Kinh phí cấp huyện)	Tổng	Căn cứ
	PHẦN I: CÁC KẾ HOẠCH ĐÃ DƯỢC DUYỆT	3.089.146	9.676.923	12.766.069	
I	KẾ HOẠCH SỐ 4154/KH-UBND NGÀY 20/4/2021 CỦA UBND TỈNH KẾ HOẠCH PHÒNG, CHỐNG BỆNH LMLM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI, GIAI ĐOẠN 2021-2025	419.720	1.609.620	2.029.340	
1	Chi phí tiêm phòng bệnh LMLM các xã ở dịch cũ và lưu hành vì rút năm 2022, 2023; dự kiến năm 2024, 59 xã tổng dân: tần bố: 28.000 con, mỗi đợt: mỗi xã dự kiến thành lập 1 đội tiêm phòng, 2 người/đội/ngày x 10 ngày (mỗi đội tiêm phòng khoảng 50 con/ngày)	-	1.609.620	1.609.620	
1.1	Chi phí vắc xin:		1.223.040	1.223.040	
a	Vaccine LMLM type O: 28.000 liều x 21.000 đ/liều x 02 đợt		1.176.000	1.176.000	Thực tế
b	Hao hụt vắc xin (4%)		47.040	47.040	Thực tế
1.2	Chi phí bảo quản vắc xin: nước đá: 59 x 150.000 đ/xã/đợt x 02 đợt		17.700	17.700	Thực tế
1.3	Công tiêm phòng: Công tiêm phòng từ: 4.400-4.800đ/mũi x 28.000 mũi x 02 đợt		246.400	246.400	Thông tư số 283/2016/TT-BTC
1.4	Kim 16 tiêm phòng: 28.000 con/10 con/cây x 800 đ/cây x 2 đợt		4.480	4.480	Thực tế
1.5	Công dẫn đường: 01 người x 59 đội x 10 ngày x 100.000đ/công (ngày nghỉ, lễ, tết 200.000đ/người/ngày) x 02 đợt		118.000	118.000	Quyết định số 1442/QĐ-TTg

STT	Nội dung	Kinh phí cấp tỉnh	Đề nghị huyện bố trí kinh phí (Kinh phí cấp huyện)	Tổng	Căn cứ
2	Giám sát chủ động lưu hành vi rút L.M.L.M: lấy 05 mẫu/cơ sở x 06 mẫu cơ sở/xã x 6 xã/huyện x 10 huyện = 1800 mẫu (30 xã lấy mẫu trên bò, dê, cừu (01 ngày/xã); 30 xã lấy mẫu trên heo (0,5 ngày/xã); xét nghiệm 690 mẫu (lấy mẫu lồng ghép với chương trình giám sát bệnh VDNC) = 2490 mẫu	419.720	0	419.720	
2.1	Chi phí lấy mẫu	130.770		130.770	
a	Công tác phí cán bộ lấy mẫu: 04 người x 45 ngày (15 ngày lấy mẫu trên heo, 30 ngày lấy mẫu trên trâu, bò, dê, cừu) x 150.000đ	27.000		27.000	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND
b	Công tác phí cho tài xế thu gom mẫu: 15 ngày (45 ngày lấy mẫu/03 ngày gom mẫu 01 lần) x 150.000đ/ngày	2.250		2.250	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND
c	Nhiên liệu lấy mẫu, vận chuyển mẫu	15.120		15.120	
	Công tác vận dân đường: 02 lít/ngày x 45 người x 24.000 đ/lít	2.160		2.160	Thực tế
	Xe ô tô đi lấy mẫu, vận chuyển mẫu: 36 lít x 15 ngày x 24.000 đ/lít	12.960		12.960	Thực tế
d	Vật tư lấy mẫu: 1800 mẫu x 10.000 đ/mẫu	18.000		18.000	Thực tế
e	Bảo hộ 7 khoản: 02 bộ/cơ sở x 06 cơ sở/xã x 60 xã x 95.000đ/bộ)	68.400		68.400	Thực tế
2.2	Chi phí xét nghiệm: 2.490 mẫu x 115.000đ/mẫu	286.350		286.350	Thực tế
2.3	Văn phòng phẩm: 200.000đ/đơn vị x 13 trạm (10 trạm huyện + trạm CDXN + phòng PCD + phòng HCTH)	2.600		2.600	Thực tế
II	KẾ HOẠCH SỐ 3310/KH-UBND NGÀY 30/3/2020 CỦA UBND TỈNH VỀ PHÒNG, CHỐNG BỆNH CÚM GIA CẦM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI GIAI ĐOẠN 2020-2025	479.447	2.567.160	3.046.607	
I	Chi phí tuyên truyền, hội nghị	12.000	138.000	150.000	
1.1	Triển khai, sơ kết, tổng kết				
1.3	Tuyên truyền trên Báo Đồng Nai: 04 lần x 1.000.000 đ/lần	4.000		4.000	Thực tế
1.4	Tuyên truyền trên Đài TH Đồng Nai: 4 lần x 2.000.000đ/lần	8.000		8.000	Thực tế
1.5	Tuyên truyền trên đài truyền thanh cấp xã	0	138.000	138.000	Thực tế
a	Thường xuyên: 1 lần x 12 tháng x 170 xã x 100.000 đ/lần				Thực tế

STT	Nội dung	Kinh phí cấp tỉnh	Đề nghị huyện bố trí kinh phí (Kinh phí cấp huyện)	Tổng	Căn cứ
b	Trước, trong đợt tiêm chủng: 1 lần/ngày x 10 ngày x 100.000 đ/lần x 138 xã		138.000	138.000	Thực tế
1,6	<i>Truyền truyền trên đài truyền thanh cấp huyện: 1 lần x 12 tháng x 11 huyện x 200.000 đ/lần</i>				
2	Tiền phòng hộ chăn nuôi nhỏ lẻ huyện Tân Phú, Cẩm Mỹ, Trảng Bom và Vĩnh Cư: 60 xã x 2 đội/xã = 120 đội x 02 người/đội = 240 người, tổng dân khoảng 1.100.000 con gia cầm, với khoảng 5000 hộ	355.244	2.429.160	2.784.404	Thực tế
2.1	<i>In giấy chứng nhận tiêm phòng: 100 cuốn x 15.000đ/cuốn</i>	1.500		1.500	Thực tế
2.2	<i>Vật tư tiêm phòng</i>	51.200	85.800	137.000	Thực tế
a	Born tiêm: 120 đội x 1 cái/đội x 170.000 đ/cái x 02 đợt	40.800		40.800	Thực tế
b	Bộ vật tư thay thế: 120 bộ x 25.000 đ/bộ x 02 đợt	6.000		6.000	Thực tế
c	Kim tiêm: 1.100.000 con: 400 con/cây x 800 đ/cây x 02 đợt	4.400		4.400	Thực tế
d	Nước dãi bảo quản vắc xin: 60 xã x 150.000 đ/xã x 02 đợt		18.000	18.000	Thực tế
e	Còn sắt trung: 60 xã x 6 lít/xã x 40.000 đ/lít x 02 đợt		28.800	28.800	Thực tế
f	Bông gòn: 60 xã x 1,5 kg/xã x 120.000 đ/kg x 02 đợt		21.600	21.600	Thực tế
g	Xà phòng: 60 xã x 1,5 kg/xã x 30.000 đ/kg x 02 đợt		5.400	5.400	Thực tế
h	Đèn pin sạc: 120 đội x 1 đội /cái x 50.000đ/cái x 02 đợt		12.000	12.000	Thực tế
2.3	<i>Bảo hộ lao động (a+b)</i>	247.920	48.000	295.920	Thực tế
a	<i>Cán bộ trực tiếp tiêm phòng: 96 người</i>			0	Thực tế
	Trang phục 7 khoản: 10 bộ x 120 người x 95.000 đ/bộ x 02 đợt	228.000		228.000	Thực tế
	Áo mưa: 01 cái x 120 người x 50.000 đ/cái x 02 đợt		12.000	12.000	Thực tế
	Ủng: 01 đôi x 120 người x 50.000 đ/đôi x 02 đợt		12.000	12.000	Thực tế
b	<i>Cán bộ gián tiếp tiêm phòng: 96 người</i>			0	Thực tế
	Khẩu trang: 10 cái x 120 người x 1.100 đ/cái x 02 đợt	2.640		2.640	Thực tế
	Áo Blouse: 01 cái x 120 người x 72.000 đ/cái x 02 đợt	17.280		17.280	Thực tế

STT	Nội dung	Kinh phí cấp tỉnh	Đề nghị huyện bố trí kinh phí (Kinh phí cấp huyện)	Tổng	Căn cứ
	Áo mưa: 01 cái x 120 người x 50.000 đ/cái x 02 đợt		12.000	12.000	Thực tế
	Ứng: 01 đôi x 120 người x 50.000 đ/đôi x 02 đợt		12.000	12.000	Thực tế
2.4	Chi phí tiêm phòng		1.620.960	1.620.960	
a	Vắc xin: 1.100.000 liều x 420 đ/liều x 02 đợt		924.000	924.000	Thực tế
b	Vắc xin hao hụt: 4% x 1.100.000 liều x 420 đ/liều x 02 đợt		36.960	36.960	Thực tế
c	Công tiêm phòng: từ 300-350 đồng/con x 1.100.000 con x 02 đợt		660.000	660.000	Thông tư 283/2016/TT-BTC
2.5	Xăng xe, công tác phí vận chuyển vận tư, vắc xin	18.624	230.400	249.024	
a	Vận chuyển vật tư từ tỉnh về huyện: 36 lít/chuyển/huyện x 4 huyện x 24.000 đ/lít x 02 đợt	6.912		6.912	Thực tế
	Công tác phí vận chuyển vật tư: 02 người/chuyển x 4 chuyển x 150.000 đ/người/chuyển x 02 đợt	2.400		2.400	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND
b	Vận chuyển vắc xin từ tỉnh về huyện: 36 lít/chuyển/huyện x 4 huyện x 24.000 đ/lít x 02 đợt	6.912		6.912	Thực tế
	Công tác phí vận chuyển vắc xin: 02 người/chuyển x 4 chuyển x 150.000 đ/người/chuyển x 02 đợt	2.400		2.400	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND
c	Hỗ trợ cho người tiêm phòng: 02 lít x 120 người x 10 ngày x 24.000 đ/lít x 02 đợt		115.200	115.200	Thực tế
d	Vận chuyển vắc xin từ huyện về xã: 02 lít x 60 xã x 10 ngày x 24.000 đ/lít x 02 đợt		57.600	57.600	Thực tế
e	Vận chuyển vật tư từ huyện về xã 02 lít x 60 xã x 10 ngày x 24.000 đ/lít x 02 đợt		57.600	57.600	Thực tế
2.6	Hỗ trợ người tham gia tiêm phòng tiền công dân đường: 120 người x 10 ngày x 100.000 đồng/ngày (ngày nghỉ, lễ, tết 200.000 đ/người/ngày) x 02 đợt		240.000	240.000	Thực tế
2.7	Công tác phí kiểm tra, giám sát và chỉ đạo tiêm phòng	36.000	204.000	240.000	
a	Cấp huyện: 02 người/huyện x 10 ngày/huyện x 4 huyện x 150.000 đ/người x 02 đợt		24.000	24.000	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND

STT	Nội dung	Kinh phí cấp tỉnh	Đề nghị huyện bố trí kinh phí (Kinh phí cấp huyện)	Tổng	Căn cứ
b	Trạm CNTY huyện: 03 người /huyện x 4 huyện x10 ngày/huyện x 150.000đ/người x 02 đợt	36.000		36.000	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND
c	Cấp xã: 01 người/xã x 60 xã x 10 ngày x 150.000đ/người x 02 đợt		180.000	180.000	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND
3.	Giám sát sau tiêm phòng (Tân Phú, Trảng Bom, Cẩm Mỹ, Vĩnh Cửu): lấy 30 mẫu/xã x 3 xã/huyện x4 huyện =360 mẫu x 02 đợt	81.168	0	81.168	
3.1	Bệnh Cúm gia cầm	72.432		72.432	
a	Xét nghiệm: 360 mẫu x 86.000 đồng/mẫu x 02 đợt	61.920		61.920	Thực tế
b	Vật tư lấy mẫu, bảo quản: 360 mẫu x 5.000 đ/mẫu x 02 đợt	3.600		3.600	Thực tế
c	Nhiên liệu lấy, vận chuyển mẫu: 36 lít/huyện x 4 huyện x 24.000 đ/lít x 02 đợt	6.912		6.912	Thực tế
3.2	Chi phí lấy mẫu	8.736		8.736	
a	Công tác phí: 03 người/huyện x 4 huyện x 2 ngày/huyện x 150.000 đ/ngày x 2 đợt	7.200		7.200	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND
b	Xăng xe lấy mẫu: 02 lít x 02 xe/ngày/huyện x 2 ngày/huyện x 4 huyện x 24.000 đ/lít x 2 đợt	1.536		1.536	Thực tế
4	Giám sát khi gia cầm có bệnh (01 cơ sở /xe/ngày)	31.035	0	31.035	
4.1	Xét nghiệm: 15 mẫu x 555.000 đ/mẫu	8.325		8.325	Thực tế
4.2	Vật tư lấy mẫu, bảo quản 15 mẫu x 10.000 đ/mẫu	150		150	Thực tế
4.3	Xăng xe lấy, gửi mẫu: 15 ngày x 36lít/ngày x 24.000đ/lít	12.960		12.960	Thực tế
4.4	Bảo hộ 7 khoản: 15 mẫu x 2 bộ x 95.000đ/bộ	2.850		2.850	Thực tế
4.5	Công tác phí : 03 người x 15 ngày x 150.000 đ/ngày	6.750		6.750	
III	KẾ HOẠCH SỐ 4153/KH-UBND NGÀY 20/4/2021 CỦA UBND TỈNH KẾ HOẠCH PHÒNG, CHỐNG BỆNH DTHCP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI, GIAI ĐOẠN 2021-2025	366.626	0	366.626	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND

STT	Nội dung	Kinh phí cấp tỉnh	Đề nghị huyện bố trí kinh phí (Kinh phí cấp huyện)	Tổng	Căn cứ
1	Giám sát chủ động	303.456	0	303.456	
1.1	Vật tư, hóa chất xét nghiệm: 880 mẫu x 260.000 đồng/mẫu	176.800		176.800	Thực tế
a	Hồ, cơ sở chăn nuôi: 360 mẫu x 260.000 đ/mẫu				Thực tế
b	Cơ sở giết mổ: 01 mẫu x 60 cơ sở x 02 lần/năm x 260.000 đ/mẫu				Thực tế
d	Điểm tiêu thụ: 02 mẫu x 200 điểm x 260.000 đ/mẫu				Thực tế
1.2	Xét nghiệm môi trường khí có mẫu dương tính: 79 mẫu x 260.000 đ/mẫu	20.540		20.540	Thực tế
a	Hồ, cơ sở chăn nuôi: 69 mẫu				Thực tế
	Huyết thanh: 2% CSCN có mẫu (+) x 180 CSCN = 04 CSCN x 15 mẫu/CSCN (5 mẫu XN đơn xác định ô có lưu hành + 10 mẫu xét nghiệm cả thể ô) = 60 mẫu				
	Môi trường: 2% mẫu (+) x 150 mẫu x 3 mẫu lấy lại = 9 mẫu				Thực tế
b	Cơ sở giết mổ: 2% mẫu (+) x 120 mẫu x 01 mẫu lấy lại = 2 mẫu				Thực tế
c	Điểm tiêu thụ: 2% mẫu (+) x 400 mẫu x 01 mẫu lấy lại = 8 mẫu				Thực tế
1.3	Chi phí lấy mẫu: 880 mẫu - 360 mẫu ở CSCN lồng ghép với lấy mẫu GS LMLM = 599 mẫu/4 mẫu/ngày = 150 ngày; gom mẫu: 575 mẫu/12 mẫu/ngày = 50 ngày	103.121		103.121	Thực tế
a	Công tác phí lấy mẫu: 02 người x 150 ngày x 150.000đ/ngày	45.000		45.000	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND
b	Xăng xe người dẫn đường: 01 lít x 02 xe/ngày x 150 ngày x 24.000đ/lít	7.200		7.200	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND
c	Nhiên liệu gom mẫu: 36 lít x 50 ngày x 24.000 đ/lít	43.200		43.200	Thực tế
d	Công tác phí lái xe lấy mẫu: 01 người x 50 ngày x 150.000đ/ngày	7.500		7.500	Thực tế
e	Chi phí bản tại heo khi có mẫu huyết thanh dương tính: 17 con x 13.000 đ/con	221		221	Thực tế
1.4	Vật tư lấy, bảo quản 599 mẫu x 500đ/mẫu	2.995		2.995	Thực tế
2	Giám sát bị động	58.170	0	58.170	
2.1	Vật tư, hóa chất xét nghiệm: 30 mẫu x 260.000 đ/mẫu	7.800		7.800	Thực tế

STT	Nội dung	Kinh phí cấp tỉnh	Đề nghị huyện bố trí kinh phí (Kinh phí cấp huyện)	Tổng	Căn cứ
2.2	Vật tư lấy mẫu, bảo quản : 150 mẫu (5 mẫu/gộp 1 mẫu) x 5.000 đ/mẫu	750		750	Thực tế
2.3	Nhiên liệu lấy, vận chuyển mẫu: 01 xe x 36 lít x 24.000đ/lít x 30 ngày	25.920		25.920	Thực tế
2.4	Bảo hộ 7 khoản: 30 cơ sở x 2 bộ/mẫu x 95.000đ/bộ	5.700		5.700	
2.5	Công tác phí lấy mẫu: 04 người x 30 ngày x 150.000 đ/ngày	18.000		18.000	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND
3	Chi phí văn phòng phẩm	5.000		5.000	Thực tế
IV	KẾ HOẠCH SỐ 112/KH-UBND NGÀY 20/5/2022 UBND TỈNH KẾ HOẠCH PHÒNG, CHỐNG BỆNH VIÊM DA NỔI CỤC Ở TRẦU, BÒ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI, GIAI ĐOẠN 2022 – 2030	611.351	3.297.060	3.908.411	Thực tế
1	Tuyên truyền, tập huấn	Lồng ghép trong KH PCD hằng năm			
2	Tiêu độc sát trùng	Lồng ghép trong KH PCD hằng năm			Thực tế
3	Tiêm phòng : CHI PHÍ TIÊM PHÒNG VDC HỒ CỎ TRẦU BÒ NHỎ LỄ (138 xã, số hộ 6.500 hộ với tổng dân khoảng 68.000 con x1 đội/xã x 02người/đội (01 người trực tiếp + 1 người dẫn đường) = 276 người)	330.590	3.060.060	3.390.650	Thực tế
3.1	In giấy chứng nhận tiêm phòng: (130 cuốn x 15.000đ/cuốn)	1.950		1.950	Thực tế
3.2	Vật tư tiêm phòng	43.160	81.420	124.580	Thực tế
a	Born tiêm (138 đội x 1 cái/đội x 170.000 đ/cái)	23.460		23.460	Thực tế
b	Bộ vật tư thay thế (138 bộ x 25.000 đ/bộ)	3.450		3.450	Thực tế
c	Kim tiêm số 16 TQ (01 kim/hộ x 6.500 hộ x 2500 đ/cây	16.250		16.250	Thực tế
d	Nước đa bảo quản vắc xin (138 xã x 50.000 đ/xã)		6.900	6.900	Thực tế
d	Còn sát trùng (138 xã x 6 lít/xã x 40.000 đ/lít)		33.120	33.120	Thực tế
c	Bông gòn (138 xã x 1,5 kg/xã x 120.000 đ/kg)		24.840	24.840	Thực tế
g	Xà phòng cục liệbuoy (138 xã x 3 cục/xã x 40.000 đ/cục)		16.560	16.560	
3.3	Trang phục 7 khoản (276 người x 10 bộ/người x 95.000 đ/bộ)	262.200		262.200	Thực tế
3.4	Chi phí vắc xin		2.475.200	2.475.200	Thực tế

STT	Nội dung	Kinh phí cấp tỉnh	Đề nghị huyện bố trí kinh phí (Kinh phí cấp huyện)	Tổng	Căn cứ
a	Vaccine V DNC (68.000 con x 35.000 đ/ liều)		2.380.000	2.380.000	Thực tế
b	Dự phòng vắc xin hao hụt (ước tính 4%)		95.200	95.200	Thực tế
3,5	Công tiêm phòng từ 4.400-4.800 đ/mũi x 68.000 mũi		299.200	299.200	Thông tư số 283/2016/TT-BTC
3,6	Xăng xe tiêm phòng	23.280	66.240	89.520	
a	Vận chuyển vắc xin từ tỉnh về huyện: (36 lít/chuyển/huyện x 24.000 đ/lít x 10 huyện)	8.640		8.640	Thực tế
b	Công tác phí vận chuyển vắc xin: 02 người x 150.000 đ x 10 chuyển	3.000		3.000	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND
c	Vận chuyển vật tư từ tỉnh về huyện: (36 lít/chuyển/huyện x 24.000 đ/lít x 10 huyện)	8.640		8.640	Thực tế
d	Công tác phí vận chuyển vật tư: 02 người x 150.000 đ x 10 chuyển	3.000		3.000	
d	Hỗ trợ cho người tiêm phòng (138 người x 01 lít/ ngày x 10 ngày/ đợt x 24.000 đ/lít)		33.120	33.120	Thực tế
e	Vận chuyển vắc xin từ huyện về xã (138 xã x 1 lít/ngày/xã x 10 ngày x 24.000 đ/lít)		33.120	33.120	Thực tế
3,7	Hỗ trợ cán bộ dẫn đường		138.000	138.000	
	Hỗ trợ dẫn đường: 138 người x 10 ngày x 100.000 đ/người/ngày (ngày nghỉ, lễ, tết 200.000 đ/người/ngày)		138.000	138.000	Quyết định số 1442/QĐ-TTg
4,0	Tăng cường năng lực chẩn đoán, xét nghiệm bệnh V DNC	Kinh phí thực hiện theo Quyết định số 414/QĐ-TTg ngày 22/3/2021 Đề án tăng cường năng lực hệ thống cơ quan quản lý chuyên ngành thú y các cấp giai đoạn 2021-2030			
5	Giám sát dịch bệnh	235.761		235.761	
5,1	Giám sát chủ động: Giám sát lưu hành vi rút (lấy 30 mẫu/xã x 25 xã có ổ dịch cũ và nguy cơ cao = 690 mẫu, lấy mẫu 01 ngày/xã = 23 ngày)	195.936		195.936	Thực tế
a	Vật tư, hóa chất xét nghiệm 690 mẫu x 200.000 đ/mẫu	138.000		138.000	Thực tế
b	Nhiên liệu lấy mẫu, vận chuyển mẫu	8.016		8.016	Thực tế

STT	Nội dung	Kinh phí cấp tỉnh	Dè nghị huyện bố trí kinh phí (Kinh phí cấp huyện)	Tổng	Căn cứ
	Nhiên liệu xe gom mẫu 36 lít/200km/ngày x 8 ngày x 24.000đ/lít) - ô tô	6.912		6.912	Thực tế
	Hỗ trợ xăng xe máy cho CTV dẫn đường (02 lít/ngày/xe x 23 CTV x 24.000đ/lít)	1.104		1.104	Thực tế
c	Công tác phí	15.000		15.000	
	Công tác phí cho cán bộ tham gia lấy mẫu: 4 người x 23 ngày x 150.000đ	13.800		13.800	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND
	Công tác phí cho tài xế thu gom mẫu từ các huyện (01 người/ngày x 23 ngày/3 (03 ngày gom mẫu 01 lần) x 150.000đ/ngày	1.200		1.200	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND
d	Vật tư lấy, bảo quản mẫu (690 mẫu x 10.000 đ/mẫu)	6.900		6.900	Thực tế
d	Trang phục 7 khoản (02 người/cơ sở x 06 cơ sở/xã x 23 xã x 01 người/bộ x 95.000đ/bộ)	26.220		26.220	Thực tế
e	Chi phí VPP, photo biên bản (200.000đ/dơn vị x 9 trạm (7 trạm huyện + trạm CDXN + phòng PCD)	1.800		1.800	Thực tế
5,2	Giám sát bị động (khi có bệnh) (dự kiến 15 hộ = 15 mẫu = 15 ngày)	39.825		39.825	
a	Chi phí xét nghiệm 15 mẫu x 525.000 đ/mẫu	7.875		7.875	Thực tế
b	Chi phí lấy mẫu, gửi mẫu	31.950		31.950	Thực tế
	Vật tư lấy, bảo quản mẫu (15 mẫu x 10.000 đ/mẫu)	150		150	Thực tế
	Xăng xe lấy và gửi mẫu (15 ngày x 45 lít x 24.000đ/lít)	16.200		16.200	Thực tế
	Bảo hộ 7 khoản (15 mẫu x 2 bộ/mẫu x 95.000đ/bộ)	2.850		2.850	Thực tế
	Công tác phí lấy mẫu: 3 người x 15 ngày x 150.000 đ/ngày	6.750		6.750	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND
	Công tác phí gửi mẫu: 02 người x 15 ngày x 200.000 đ/ngày	6.000		6.000	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND
6	Công tác phí kiểm tra, giám sát và chỉ đạo tiêm phòng	45.000	237.000	282.000	
a	Cấp huyện: 02 người/huyện x 10 ngày/huyện x 10 huyện x 150.000đ/người		30.000	30.000	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND

STT	Nội dung	Kinh phí cấp tỉnh	Đề nghị huyện bố trí kinh phí (Kinh phí cấp huyện)	Tổng	Căn cứ
b	Trạm CNTY huyện: 03 người /huyện x 10 huyện x 10 ngày/huyện x 150.000đ/người	45.000		45.000	<i>Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND</i>
c	Cấp xã: 01 người/xã x 138 xã x 10 ngày x 150.000đ/người		207.000	207.000	<i>Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND</i>
V	THỦY SẢN (THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỐ 12614/KH-UBND NGÀY 14/10/2021 CỦA UBND TỈNH VỀ PHÒNG CHỐNG MỘT SỐ DỊCH BỆNH NGUY HIỂM TRÊN THỦY SẢN NÚOI Ở ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI GIAI ĐOẠN 2021-2030	665.840	350.000	1.015.840	
1	Tập huấn nông dân, chủ cơ sở SX, KD giống thủy sản: 5 lớp x 60 người	60.320		60.320	Thực tế
a	Thủ lao giảng viên: 100.000 đ/giờ x 8 giờ x 5 lớp)	4.000		4.000	NQ 10/2020/NQ-HĐND
b	Thuê hội trường, ăn thanh: 5 ngày x 1.000.000 đ/ngày	5.000		5.000	Thực tế
c	Trang trí hội trường: 05 lớp x 500.000 đồng/lớp	2.500		2.500	Thực tế
d	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu: 300 người x 100.000 đồng/ngày	30.000		30.000	NQ 10/2020/NQ-HĐND
d	Nước uống học viên: 30.000 đ/người x 300 người	9.000		9.000	NQ 10/2020/NQ-HĐND
e	Tài liệu: 300 người x 10.000 đồng/bộ	3.000		3.000	Thực tế
g	Giữ xe: 05 lớp x 200.000 đồng/lớp	1.000		1.000	Thực tế
h	Văn phòng phẩm: 300 người x 5.000 đồng/bộ	1.500		1.500	Thực tế

STT	Nội dung	Kinh phí cấp tỉnh	Đề nghị huyện bố trí kinh phí (Kinh phí cấp huyện)	Tổng	Căn cứ
k	Xăng: 36 lít/200 km/ngày x 5 ngày x 24.000đ/lít	4.320		4.320	Thực tế
2	Giám sát chủ động	457.084		457.084	
2.1	Giám sát mẫu bệnh trên tôm: tổng 54 mẫu, mỗi ngày lấy 04-05 mẫu/ngày = 12 ngày	223.040		223.040	
2.1.1	Giám sát Tôm nước lợ thương phẩm: 30 CS x 01 đợt/năm=30 mẫu	148.920		148.920	
a	TSV: 30 mẫu x 483.000đ/mẫu	14.490		14.490	Thực tế
b	YHV: 30 mẫu x 483.000đ/mẫu	14.490		14.490	Thực tế
c	DIV1: 30 mẫu x 520.000đ/mẫu	15.600		15.600	Thực tế
d	IMNV: 30 mẫu x 648.000đ/mẫu	19.440		19.440	Thực tế
e	WSSV: 30 mẫu x 566.000đ/mẫu	16.980		16.980	Thực tế
f	IHHNV: 30 mẫu x 566.000đ/mẫu	16.980		16.980	Thực tế
g	E. hepatopenaei sp.nov: 30 mẫu x 566.000đ/mẫu	16.980		16.980	Thực tế
h	AHPND: 02 chỉ tiêu	33.960		33.960	Thực tế
	V. parahaemolyticus độc lực (T): 30 mẫu x 566.000đ/mẫu	16.980		16.980	Thực tế
	V. parahaemolyticus độc lực (BN): 30 mẫu x 566.000đ/mẫu	16.980		16.980	Thực tế
2.1.2	Chi phí XV tôm cùng xanh	47.552		47.552	Thực tế
a	Xét nghiệm 01 cơ sở giống: 01 mẫu x 04 lần = 04 mẫu	17.832		17.832	Thực tế
	MfNV: 03 x 04 mẫu x 483.000đ/mẫu	5.796		5.796	Thực tế
	XSV: 03 x 04 mẫu x 483.000đ/mẫu	5.796		5.796	Thực tế
	DIV1: 03 x 04 mẫu x 520.000đ/mẫu	6.240		6.240	Thực tế
b	Xét nghiệm Tôm cùng xanh nông hộ: 20 CS x 01 đợt/năm = 20 mẫu	29.720		29.720	Thực tế
	MfNV: 20 mẫu x 483.000đ/mẫu	9.660		9.660	Thực tế

STT	Nội dung	Kinh phí cấp tỉnh	Đề nghị huyện bố trí kinh phí (Kinh phí cấp huyện)	Tổng	Căn cứ
	XSV: 20 mẫu x 483.000đ/mẫu	9.660		9.660	Thực tế
	DIV1: 20 mẫu x 520.000đ/mẫu	10.400		10.400	Thực tế
2.1.3	Chi phí lấy mẫu, gửi mẫu	26.568		26.568	Thực tế
	Xăng xe lấy gửi mẫu: 36 lít/200km/ngày x 12 ngày x 24.000đ/lít	10.368		10.368	Thực tế
	Công tác phí: 03 người x 12 ngày x 150.000 đồng	5.400		5.400	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND
	Vật tư lấy mẫu: 54 mẫu x 20.000đ/mẫu	1.080		1.080	Thực tế
	Chi phí mua mẫu: 54 mẫu x 180.000đ/mẫu	9.720		9.720	Thực tế
2.2	Giám sát mầm bệnh trên cá nước ngọt: 90 mẫu, lấy 4-5 mẫu/ngày = 20 ngày	182.300		182.300	Thực tế
2.2.1	Xét nghiệm cá tra thương phẩm: 10 CS x 01 đợt/năm = 10 mẫu	5.200		5.200	Thực tế
	Edwardsiella ictaluriđ : 10 mẫu x 520.000đ/mẫu	5.200		5.200	Thực tế
2.2.2	Xét nghiệm cá nước ngọt khác: 80 mẫu	133.520		133.520	
	Spring viraemia of carp virus: 80 mẫu x 483.000đ/mẫu	38.640		38.640	Thực tế
	Koi herpesvirus: 80 mẫu x 566.000đ/mẫu	45.280		45.280	Thực tế
	TIL V: 80 mẫu x 620.000đ/mẫu	49.600		49.600	Thực tế
2.2.3	Chi phí lấy mẫu, gửi mẫu	43.580		43.580	Thực tế
	Xăng xe: 36 lít/200km/ngày x 20 ngày x 24.000đ/lít	17.280		17.280	Thực tế
	Công tác phí: 3 người x 20 ngày x 150.000 đồng	9.000		9.000	Thực tế
	Vật tư lấy mẫu: 90 mẫu x 20.000đ/mẫu	1.800		1.800	Thực tế
	Chi phí mua mẫu: 90 mẫu x 100.000đ/mẫu	9.000		9.000	Thực tế
	Thuê ghe thu mẫu cá lồng bè: 1.300.000 đồng/ngày x 05 ngày	6.500		6.500	Thực tế
2.3	Giám sát mầm bệnh trên hàu lồng bè: 30 mẫu, lấy 04-05 mẫu/ngày = 6 ngày	51.744		51.744	Thực tế

STT	Nội dung	Kinh phí cấp tỉnh	Đề nghị huyện bố trí kinh phí (Kinh phí cấp huyện)	Tổng	Căn cứ
2.3.1	Bệnh do <i>Perkinsus</i> XV 02 chi tiêu	33.960		33.960	Thực tế
	<i>Perkinsus marinus</i> : 30 mẫu x 566.000đ/mẫu	16.980		16.980	Thực tế
	<i>Perkinsus olseni</i> : 30 mẫu x 566.000đ/mẫu	16.980		16.980	Thực tế
2.3.2	Chi phí lấy mẫu, gửi mẫu	17.784		17.784	Thực tế
	Xăng xe: 36 lít/200km/ngày x 6 ngày x 24.000đ/lít	5.184		5.184	Thực tế
	Công tác phi: 03 người x 6 ngày x 150.000 đồng	2.700		2.700	Thực tế
	Vật tư lấy mẫu: 30 mẫu x 20.000đ/mẫu	600		600	Thực tế
	Chi phí mua mẫu: 30 mẫu x 50.000đ/mẫu	1.500		1.500	Thực tế
	Thuê ghe lấy mẫu: 1.300.000 đồng/ngày x 6 ngày	7.800		7.800	Thực tế
3	Giám sát khi có bệnh: dự kiến 30 mẫu, mỗi ngày lấy 01 cơ sở = 30 ngày	136.796	350.000	486.796	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND
3.1	Xét nghiệm 07 mẫu tôm nước lợ (tôm sú, tôm thẻ) và 3 mẫu tôm càng xanh	37.646		37.646	Thực tế
a	TSV: 07 mẫu x 483.000đ/mẫu	3.381		3.381	Thực tế
b	YHV: 07 mẫu x 483.000đ/mẫu	3.381		3.381	Thực tế
c	DIV1: 07 mẫu x 520.000đ/mẫu	3.640		3.640	Thực tế
d	IMNV: 07 mẫu x 648.000đ/mẫu	4.536		4.536	Thực tế
e	WSSV: 07 mẫu x 566.000đ/mẫu	3.962		3.962	Thực tế
f	IHHNV: 07 mẫu x 566.000đ/mẫu	3.962		3.962	Thực tế
g	<i>E. hepatopenaei</i> sp. nov: 07 mẫu x 566.000đ/mẫu	3.962		3.962	Thực tế
h	<i>V. parahaemolyticus</i> độc lực (T): 07 mẫu x 566.000đ/mẫu	3.962		3.962	Thực tế
i	<i>V. parahaemolyticus</i> độc lực (BN): 07 mẫu x 566.000đ/mẫu	3.962		3.962	Thực tế
j	MNV: 03 mẫu x 483.000đ/mẫu	1.449		1.449	Thực tế

STT	Nội dung	Kinh phí cấp tỉnh	Đề nghị huyện bố trí kinh phí (Kinh phí cấp huyện)	Tổng	Căn cứ
k	XSV: 03 mẫu x 483.000đ/mẫu	1.449		1.449	Thực tế
3.2	Xét nghiệm 15 mẫu cá nước ngọt	40.080		40.080	Thực tế
a	Spring viraemia of carp virus: 15 x 2 mẫu x 483.000đ/mẫu	14.490		14.490	Thực tế
b	Koi herpesvirus: 15 mẫu x 566.000đ/mẫu	8.490		8.490	Thực tế
c	TTLV: 15 mẫu x 620.000đ/mẫu	9.300		9.300	Thực tế
d	Edwardsiella ictaluri: 15 mẫu x 520.000đ/mẫu	7.800		7.800	Thực tế
3.3	Xét nghiệm 05 mẫu Hàu	5.660		5.660	Thực tế
	Perkinsus marinus: 05 mẫu x 566.000đ/mẫu	2.830		2.830	Thực tế
	Perkinsus olseni: 05 mẫu x 566.000đ/mẫu	2.830		2.830	Thực tế
3.4	Chi phí lấy mẫu, gửi mẫu đối xuất	53.410		53.410	Thực tế
a	Mua mẫu	3.550		3.550	Thực tế
	Tôm nước lợ, tôm càng xanh: 10 mẫu x 180.000đ/mẫu	1.800		1.800	Thực tế
	Cá nước ngọt: 15 mẫu x 100.000đ/mẫu	1.500		1.500	Thực tế
	Hàu lông bẹ: 05 mẫu x 50.000 đ/mẫu	250		250	Thực tế
b	Xăng xe: 28 lít x 30 ngày x 24.000 đ/lít	20.160		20.160	Thực tế
c	Công tác phi: 03 người x 30 ngày x 150.000 đồng	13.500		13.500	Thực tế
d	Vật tư lấy mẫu: 20.000 đồng/mẫu x 30 mẫu	600		600	Thực tế
e	Thuê ghe lấy mẫu: 1.300.000 đồng/ngày x 12 ngày	15.600		15.600	Thực tế
3.5	Hóa chất hỗ trợ xử lý môi trường: 50.000đ/kg Chlorine x 7.000kg		350.000	350.000	Thực tế
4	Kháng sinh đồ các mẫu dương tính: 40 mẫu x 166.000đ/mẫu/7 loại kháng sinh	6.640		6.640	Thực tế
5	Thùng bảo ôn các loại: 05 thùng x 1.000.000đ/thùng	5.000		5.000	Thực tế
VI	KẾ HOẠCH SỐ 265/KH-UBND VỀ PHÒNG, CHỐNG BỆNH ĐẠI TRẺN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI, GIAI ĐOẠN 2022 – 2030.	546.162	1.853.083	2.399.245	Thực tế

STT	Nội dung	Kinh phí cấp tỉnh	Đề nghị huyện bố trí kinh phí (Kinh phí cấp huyện)	Tổng	Căn cứ
1	CHI PHÍ TUYỂN TUYỂN, HỘI NGHỊ	180.600	11.946	192.546	Thực tế
1.1	Hội nghị tỉnh, huyện: triển khai, sơ kết, tổng kết	Lồng ghép KP PCD hàng năm			Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND
1.2	1n 540 bảng đang ký tiêm phòng Đại x 300.000/bảng	162.000		162.000	
1.3	Tuyển truyền trên Báo Đồng Nai (4 lần x 1.000.000 đ/lần)	4.000		4.000	
1.4	Tuyển truyền trên Đài TH Đồng Nai (4 cuộc x 2.000.000 đồng/cuộc)	8.000		8.000	
1.5	Tuyển truyền trên đài truyền thanh xã, phường, thị trấn	Lồng ghép KP PCD hàng năm			
	Thuởng xuyên: (1 lần/tháng x 12 tháng/xã x 170 xã x 100.000 đ/lần)	Lồng ghép KP PCD hàng năm			Thực tế
	Trước, trong thời gian tiêm đợt chính: (1 lần/ngày x 10 ngày x 100.000 đ/lần) x 170 xã	Lồng ghép KP PCD hàng năm			Thực tế
1.6	Tuyển truyền trên đài truyền thanh Huyện, TP (1 lần/tháng x 12 tháng x 11 huyện x 200.000 đ/lần)	Lồng ghép KP PCD hàng năm			
1.7	Tuyển truyền bằng xe lưu động	6.600	11.946	18.546	
	Xăng xe (11 xe x 200 km/xe/đợt x 18 lít/100km x 24.000 đ/lít)		10.296	10.296	Thực tế
	Hỗ trợ công tác phí (01 người/huyện x 11 huyện x 01 ngày/huyện x 150.000 đ/ngày/người)		1.650	1.650	Thực tế
	1n băng rôn (11 huyện x 02 cái/xe/huyện x 300.000 đ/băng rôn	6.600		6.600	Thực tế
1.8	Chi phí truyền thông học đường (lồng ghép chương trình y tế học đường)				
1.9	Chi phí tập huấn	Lồng ghép KP PCD hàng năm			
2	THÔNG KÊ ĐÀN, PHO TO, VÂN PHÒNG PHẨM	1.500	96.000	97.500	
	Chi phí bỏ sung văn phòng phẩm (Chi cục CNTY: 1.500.000 đồng + 11 huyện (1.000.000 đồng/huyện) + 170 xã: (500.000đ/dm vi)	1.500	96.000	97.500	Thực tế
3	GIÁM SÁT DỊCH BỆNH TRÊN ĐỘNG VẬT	364.062		364.062	

STT	Nội dung	Kinh phí cấp tỉnh	Đề nghị huyện bố trí kinh phí (Kinh phí cấp huyện)	Tổng	Căn cứ
3.1	Giám sát sau tiêm phòng (Mỗi huyện lấy 03 xã, mỗi xã lấy 35 mẫu huyết thanh chó, mèo (09 huyện x 03 xã/huyện x 35 mẫu/xã = 945 mẫu))	318.087		318.087	
a	Chi phí xét nghiệm	297.675	0	297.675	Thực tế
	Vật tư, hóa chất xét nghiệm không thể Đại (945 mẫu x 310.000 đ/mẫu)	292.950		292.950	Thực tế
	Vật tư lấy mẫu, hóa chất bảo quản (945 mẫu x 5.000 đ/mẫu)	4.725		4.725	Thực tế
b	Công tác phí cán bộ lấy mẫu	13.500		13.500	
	Công tác phí: Đoàn lấy mẫu gồm 5 người (01 lái xe, 04 cán bộ lấy mẫu) x 2 ngày/huyện x 9 huyện x 150.000 đ/ngày	13.500		13.500	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND
c	Nhiên liệu lấy mẫu, vận chuyển mẫu (200km/ngày/huyện x 2 ngày/huyện x 4 huyện x 24.000đ) - ôtô: 18 lít/100km	6.912		6.912	Thực tế
3.2	Giám sát bị động (thực hiện 15 trường hợp chó, mèo cắn người, có biểu hiện lên cơn dại/nấm. Mỗi trường hợp lấy 01 mẫu)	21.765		21.765	
a	Xét nghiệm vi rút Đại (15 mẫu x 585.650 đ/mẫu)	8.775		8.775	Thực tế
b	Vật tư lấy mẫu, hóa chất bảo quản (15 mẫu x 10.000 đ/mẫu)	150		150	Thực tế
c	Xăng xe đi lấy mẫu và gửi mẫu (03 ngày x 45 lít xăng/ngày x 24.000đ/lít): (18 lít/100km)	3.240		3.240	Thực tế
d	Bao hộ lao động 7 khoản (15 mẫu x 2 bộ/mẫu x 95.000đ/bộ)	2.850		2.850	Thực tế
e	Công tác phí đi lấy mẫu (3 người x 15 ngày x 150.000 đ/ngày)	6.750		6.750	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND

STT	Nội dung	Kinh phí cấp tỉnh	Đề nghị huyện bố trí kinh phí (Kinh phí cấp huyện)	Tổng	Căn cứ
3.3	Điều tra ô dịch	24.210		24.210	
a	Công tác phí: 05 người x 15 ngày x 150.000 đ/ngày	11.250		11.250	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND
b	Xăng, xe: 36 lít/ngày x 15 ngày x 24.000đ/lít	12.960		12.960	Thực tế
4	ĐỘI BẤT CHỖ CHẠY RÒNG		1.745.137	1.745.137	
4.1	Xe tuần tra, bắt chó		915.200	915.200	
a	Thuê xe: 1 chuyến/tuần/huyện x 11 huyện x 52 tuần x 1.500.000đ/chuyến		858.000	858.000	Thực tế
b	Rửa, sai từng xe: 1 lần/tuần x 100.000đ/lần x 11 huyện x 52 tuần		57.200	57.200	Thực tế
4.2	Công tác phí tuần tra, bắt chó xử lý vi phạm		457.600	457.600	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND
	04 người x 01 ngày/tuần x 52 tuần x 11 huyện x 150.000đ/người		457.600	457.600	
4.3	Điều trị dự phòng chó người bắt chó chạy rông		26.400	26.400	
	04 người x 3 liều x 11 huyện x 200.000đ/liều		26.400	26.400	Thực tế
4.4	Bảo hộ bắt chó		33.317	33.317	
a	Ứng: 02 đôi/người/năm x 04 người x 11 huyện x 50.000 đ/đôi		4.400	4.400	Thực tế
b	Găng tay chống cắn: 01 đôi/người/năm x 4 người x 11 huyện x 300.000đ/đôi		13.200	13.200	Thực tế

STT	Nội dung	Kinh phí cấp tỉnh	Bê nghị huyện bố trí kinh phí (Kinh phí cấp huyện)	Tổng	Căn cứ
c	Đồng phục: 01 bộ/người x 4 người x 11 huyện x 300.000 đ/bộ		13.200	13.200	Thực tế
d	Khẩu trang: 04 người x 01 cái/người/tuần x 52 tuần x 11 huyện x 1.100 đ/cái		2.517	2.517	Thực tế
4.5	Dụng cụ bắt giữ, nhốt chó		49.500	49.500	
a	Chuồng nhốt chó: 01 chuồng/huyện x 11 huyện x 3.000.000đ/chuồng		33.000	33.000	Thực tế
b	Dụng cụ đựng nước uống: 04 cái/chuồng x 11 chuồng x 50.000đ/cái		2.200	2.200	Thực tế
c	Rọ mõm inox: 03 cái/huyện x 11 huyện x 100.000đ/cái		3.300	3.300	Thực tế
d	Vợt, thông lòng bắt chó: 02 cái/huyện x 11 huyện x 500.000đ/cái		11.000	11.000	Thực tế
4.6	Thông báo trên Đài truyền thanh xã/phường		171.600	171.600	
	(01 lần/tuần x 52 tuần x 03 xã/lần x 11 huyện 100.000 đ/lần)		171.600	171.600	Thực tế
4.7	Chi phí tiêu hủy chó mèo bệnh, chết		91.520	91.520	
a	01 con/tuần/huyện x 11 huyện x 52 tuần x 60.000đ/con		34.320	34.320	Thực tế
b	Hỗ trợ của bộ tham gia tiêu hủy 01 người/tuần x 52 tuần x 11 huyện x 100.000đ/ngày		57.200	57.200	Quyết định số 1442/QĐ-TTg



Phụ lục III
CHÔNG DỊCH
(Kèm theo Kế hoạch số 58 /KH-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: 1.000 đồng

PHẦN I: DỰ TOÁN KINH PHÍ CHÔNG DỊCH XỬ LÝ Ô DỊCH (khi không công bố dịch)					
PHẦN A: DỰ TOÁN CÁC CHI PHÍ CƠ ĐÌNH					
STT	HẠNG MỤC	KP tỉnh	KP huyện	Tổng	Căn cứ
1	Chi phí tuyên truyền	0	36.000	36.000	
	Tuyên truyền trên đài truyền thanh: Huyện + 5 Xã x (2 lần/ngày/xã; trong 30 ngày) x100.000 đ/ngày		36.000	36.000	Thực tế
2	Chi phí phun thuốc sát trùng tiêu độc	56.000	88.000	144.000	
2.1	Thuốc sát trùng: 400 lít x 140.000 đ/lít	56.000		56.000	Thực tế
2.2	Chi phí phương tiện nhân công phun xịt: (theo thực tế nhưng không cao hơn 550đ/m ²) 110đ/m ² x 2000m ² /lần x 400 lần		88.000	88.000	Thông tư 283/2016/TT-BTC
3	Chi phí phục vụ hoạt động kiểm tra, giám sát xử lý ô dịch	3.228	3.450	6.678	
3.1	Cấp tỉnh : 36 lít/ngày x 2 ngày x 24.000đ/lít	1.728		1.728	Thực tế
3.2	Công tác phí: 05 người x 2 ngày x 150.000đ/ ngày	1.500			Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND
3.3	Cấp huyện: 10 lít x 5 ngày x 24.000đ/lít		1.200	1.200	Thực tế
3.4	Công tác phí: 03 người x 5 ngày x 150.000đ/ngày		2.250		Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND
	TỔNG CỘNG	59.228	127.450	186.678	
PHẦN B: DỰ TOÁN CÁC CHI PHÍ THAY ĐỔI THEO BỆNH					
	I. CỤM GIA CẦM	38.539	329.375	367.914	
1	Chi phí tiêu hủy gia cầm	6.000	207.550	213.550	

STT	HẠNG MỤC	KP tỉnh	KP huyện	Tổng	Căn cứ
1.1	Hỗ trợ cho chủ hộ có gia cầm tiêu hủy: 5.000 con x 35.000đ/con		175.000	175.000	Nghị định 02/2017/NĐ-CP
1.2	Chi phí tiêu hủy gia cầm theo thực tế, dự kiến: 3.000đ/con x 5.000 con		15.000	15.000	Nghị định 02/2017/NĐ-CP
1.3	Hỗ trợ CB tham gia tiêu hủy: 18 người/ổ dịch x 5 ổ dịch x 100.000đ/ngày thường (ngày nghỉ, lễ, tết 200.000đ/người/ngày)		9.000	9.000	Quyết định số 1442/QĐ-TTg
1.4	Chi phí tiêu hủy gia cầm nhập trái phép theo thực tế: 2.000 con x 3.000đ/con	6.000		6.000	Quyết Định số 719/QĐ-TTg
1.5	Trang phục bảo hộ 7 khoản: 18 người/ổ dịch x 5 ổ dịch x 1 bộ/người x 95.000đ/bộ		8.550	8.550	Thực tế
2	Tiêm phòng vắc xin: tổ chức tiêm phòng cơ sở chăn nuôi gia cầm tại xã có dịch và dự kiến có 04 xã xung quanh, với tổng đàn gia cầm khoảng 125.000 con, mỗi xã có từ 2 đến 4 (TB = 3) đội tiêm phòng, mỗi đội tiêm phòng có 2 người, tổng cộng có 15 đội tiêm phòng với 30 người, trong đó trực tiếp 15 người, gián tiếp 15 người	32.539	121.825	154.364	
2.1	Dùng cụ, vật tư phục vụ tiêm phòng	3.175	3.325	6.500	
a	Bom tiêm: 15 đội x 1 cái/đội x 170.000 đ/cái	2.550		2.550	Thực tế
b	Bộ vật tư thay thế: 15 bộ x 25.000 đ/bộ	375		375	Thực tế
c	Kim tiêm số 9 TQ: 125.000 con: 400 con/cây x 800 đ/cây	250		250	Thực tế
d	Nước đá bảo quản vắc xin: 05 xã x 50.000 đ/xã	250		250	Thực tế
đ	Côn sắt trùng: 05 xã x 6 lít/xã x 40.000 đ/lít		1.200	1.200	Thực tế
e	Bông gòn: 05 xã x 1.5 kg/xã x 120.000 đ/kg		900	900	Thực tế
g	Xả phòng: 05 xã x 1.5 kg/xã x 30.000 đ/kg		225	225	Thực tế
h	Đèn pin sạc: 15 đội x 1 đội/cái x 50.000đ/cái		750	750	Thực tế

STT	HÀNG MỤC	KP tỉnh	KP huyện	Tổng	Căn cứ
2.2	Bảo hộ lao động	28.500	3.000	31.500	
d	Trang phục 7 khoản: 30 người x 10 bộ/người x 95.000 đ/bộ	28.500		28.500	Thực tế
đ	Áo mưa: 30 người x 1 cái/người x 50.000 đ/cái		1.500	1.500	Thực tế
e	Ứng: 30 người x 1 đôi/người x 50.000 đ/đôi		1.500	1.500	Thực tế
2.3	Chi phí tiêm phòng	0	92.100	92.100	
a	Tiền vắc xin cúm gia cầm: 125.000 liều x 420 đ/liều		52.500	52.500	
b	Vắc xin hao hụt: (4%) x 125.000 liều x 420 đ/liều		2.100	2.100	Thực tế
c	Chi trả công tiêm phòng: từ 300-350 đồng/con x 125.000 con		37.500	37.500	Thông tư 283/2016/TT-BTC
2.4	Xăng xe tiêm phòng	864	8.400	9.264	
a	Vận chuyển vắc xin, vật tư từ tỉnh về huyện: 200 km/chuyến x 18 lít/100km x 24.000 đ/lít	864		864	Thực tế
b	Hỗ trợ người trực tiếp, gián tiếp tiêm phòng: 30 người x 01 lít/ngày x 10 ngày x 24.000đ/ lít		7.200	7.200	Thực tế
c	Vận chuyển vắc xin, vật tư từ huyện về xã : 05 xã x 1 lít/ngày/xã x 10 ngày x 24.000 đ/lít		1.200	1.200	Thực tế
2.5	Chi hỗ trợ cho người tham gia tiêm phòng: tiền công người dẫn đường, ghi chép: 15 người x 10 ngày x 100.000 đồng /ngày (ngày nghỉ, lễ, tết 200.000đ/người/ngày)		15.000	15.000	Quyết định số 1442/QĐ-TTg
	Dự toán xử lý ô dịch Cúm gia cầm khi không công bố dịch = PHẦN A + I, PHẦN B	97.767	456.825	554.592	
II	LỖ MÒM LONG MỎNG				
1	Chi phí tiêu hủy gia súc	16.314	424.717	441.031	
1.1	Hỗ trợ cho chủ hộ có gia súc bị tiêu hủy	15.450	90.150	105.600	
		0	70.500	70.500	
a	Heo, dê, cừu: 30 con x 50 kg/con x 38.000đ/kg		57.000	57.000	Nghị định 02/2017/NĐ-CP

STT	HÀNG MỤC	KP tỉnh	KP huyện	Tổng	Căn cứ
b	Trâu, bò: 02 con x 150 kg/con x 45.000đ/kg		13.500	13.500	Nghị định 02/2017/NĐ-CP
1.2	Chi phí tiêu hủy gia súc		2.100	2.100	
a	Heo, dê, cừu theo thực tế dự kiến: 60.000đ/con x 30 con		1.800	1.800	Quyết Định số 719/QĐ-TTg
b	Trâu, bò theo thực tế dự kiến: 150.000 đ/con x 2 con		300	300	Quyết Định số 719/QĐ-TTg
1.3	Hỗ trợ CB tham gia tiêu hủy: 18 người/lần x 5 lần x 100.000đ/ngày thường (ngày nghỉ, lễ, tết 200.000đ/người/ngày)		9.000	9.000	Quyết định số 1442/QĐ-TTg
1,4	Chi phí tiêu hủy gia súc nhập trái phép (theo thực tế)	6.900	0	6.900	
a	Heo, dê, cừu: 90 con x 60.000đ/con	5.400		5.400	Quyết Định số 719/QĐ-TTg
b	Trâu, bò: 10 con x 150.000 đ/con	1.500		1.500	Quyết Định số 719/QĐ-TTg
1.5	Trang phục bảo hộ 7 khoản: 18 người/ô dịch x 5 ô dịch x 1 bộ/người x 95.000đ/bộ	8.550		8.550	Thực tế
2	Chi phí tiêm phòng bao vây ô dịch cho các hộ chăn nuôi (tại xã có dịch và dự kiến có 04 xã xung quanh, với tổng đàn gia súc khoảng 13.000 con (heo, dê, cừu: 10.000 con, trâu, bò 3.000 con) mỗi xã có 01 đội tiêm phòng, mỗi đội tiêm phòng có 2 người, tổng cộng có 5 đội tiêm phòng với 10 người, trong đó trực tiếp 5 người, gián tiếp 5 người)	864	334.567	335.431	
2.1	Chi phí mua vắc xin		283.920	283.920	
a	13.000 liều x 21.000 đ/liều		273.000	273.000	Thực tế
b	Vắc xin hao hụt: 4% x 13.000 liều = 520 liều x 21.000đ/liều		10.920	10.920	Thực tế

STT	HÀNG MỤC	KP tỉnh	KP huyện	Tổng	Căn cứ
2.2	Chi phí công tiêm phòng		39.200	39.200	
a	Heo, dê, cừu: 10.000 mũi x 2.600 đ/mũi		26.000	26.000	Thông tư số 283/2016/TT-BTC
b	Trâu, bò: 3.000 mũi x từ 4.400-4.800đ/mũi		13.200	13.200	Thông tư số 283/2016/TT-BTC
2.3	Chi phí bảo quản vắc xin: nước đá 10 ngày/ xã x 5 xã x 50.000 đ/ngày		2.500	2.500	Thực tế
2.4	Vật tư phục vụ tiêm phòng: 13.000 con/30 con/cây x 800 đ/cây)		347	347	Thực tế
2.5	Xăng xe tiêm phòng	864	3.600	4.464	
a	Vận chuyển vắc xin, vật tư từ tỉnh về huyện: 200 km/chuyến x 18 lít/100km x 24.000 đ/lít	864		864	Thực tế
b	Hỗ trợ cho người trực tiếp, gián tiếp tiêm phòng: 10 người x 01 lít/ngày x 10 ngày x 24.000đ/ lít		2.400	2.400	Thực tế
c	Vận chuyển vắc xin, vật tư từ huyện về xã: 5 xã x 1 lít/ngày/xã x 10 ngày x 24.000 đ/lít		1.200	1.200	Thực tế
2,6	Hỗ trợ cán bộ dẫn đường: 05 người x 10 ngày x 100.000đ/công (ngày nghỉ, lễ, tết 200.000đ/người/ngày)		5.000	5.000	Quyết định số QĐ1442/QĐ-TTg
Dự toán xử lý ổ dịch LMLM khi không công bố dịch = PHẦN A + II, PHẦN B					
		75.542	552.167	627.709	
III	BỆNH TAI XANH				
1	Chi phí tiêu hủy gia súc	14.550	441.567	456.117	
		14.550	67.800	82.350	
1.1	Heo: 30 con x 50 kg/con x 38.000đ/kg		57.000	57.000	Nghị định 02/2017/NĐ-CP

STT	HÀNG MỤC	KP tỉnh	KP huyện	Tổng	Căn cứ
1.2	Chi phí tiêu hủy gia súc theo thực tế dự kiến: 60.000đ/con x 30 con heo		1.800	1.800	Quyết Định số 719/QĐ-TTg
1.3	Hỗ trợ CB tham gia tiêu hủy: 18 người/lần x 5 lần x 100.000đ/ngày thường (ngày nghỉ, lễ, tết 200.000đ/người/ngày)		9.000	9.000	Quyết định số QĐ1442/QĐ-TTg
1.4	Chi phí tiêu hủy gia súc nhập trái phép theo thực tế dự kiến: 60.000đ/con x 100 con	6.000		6.000	Thực tế
1.5	Trang phục bảo hộ 7 khoản: 18 người/ổ dịch x 5 ổ dịch x 1 bộ/người x 95.000đ/bộ	8.550		8.550	Thực tế
2	Chi phí tiêm phòng bao vây ổ dịch cho các hộ chăn nuôi (tại xã có dịch và dự kiến có 04 xã xung quanh, với tổng đàn gia súc khoảng 10.000 con; mỗi xã có 01 đội tiêm phòng, mỗi đội tiêm phòng có 2 người, tổng cộng có 5 đội tiêm phòng với 10 người, trong đó trực tiếp 5 người, gián tiếp 5 người)		373.767	373.767	
2.1	Mua vắc xin: 10.000 liều x 34.000đ/liều		340.000	340.000	Thực tế
2.2	Công tiêm phòng: heo 10.000 con x từ 2.600-2.900 đ/mũi		26.000	26.000	Thông tư 283/TT-BNN PTNT
2.3	Bảo quản vắc xin: nước đá 10 ngày/xã x 5 xã x 50.000 đ/ngày		2.500	2.500	Thực tế
2.4	Kim tiêm phòng: 10.000 con/30 con/cây x 800 đ/cây		267	267	Thực tế
2.5	Hỗ trợ cán bộ dẫn đường: 01 người/xã x 5 xã x 10 ngày x 100.000đ/công (ngày nghỉ, lễ, tết 200.000đ/người/ngày)		5.000	5.000	Quyết định số QĐ1442/QĐ-TTg
Dự toán chống dịch Tai xanh trên một xã khi công bố dịch = PHẦN A + III, PHẦN B		73.778	569.017	642.795	
IV	BỆNH DTHCP				
1	Chi phí tiêu hủy gia súc	15.750	308.000	323.750	
		15.750	308.000	323.750	

STT	HÀNG MỤC	KP tỉnh	KP huyện	Tổng	Căn cứ
1.1	Hỗ trợ cho chủ hộ có gia súc bị tiêu hủy: 100 con x 50 kg/con x 38.000đ/kg		190.000	190.000	Nghị định 02/2017/NĐ-CP
1.2	Chi phí tiêu hủy gia súc (Văn bản 13384/UBND-KTNS) dự kiến: 10 lần tiêu hủy bằng PP đốt (dưới 100 con/lần) x 10.000.000đ/lần		100.000	100.000	Văn bản 13384/UBND-KTNS
1.3	Hỗ trợ CB tham gia tiêu hủy: 18 người/lần x 10 lần x 100.000đ/ngày thường (ngày nghỉ, lễ, tết 200.000đ/người/ngày)		18.000	18.000	Quyết định số QĐ1442/QĐ-TTg
1.4	Chi phí tiêu hủy gia súc nhập trái phép, theo thực tế: 120 con heo x 60.000đ/con	7.200		7.200	Quyết Định số 719/QĐ-TTg
1.5	Trang phục bảo hộ 7 khoản: 18 người/ô dịch x 5 ô dịch x 1 bộ/người x 95.000đ/bộ	8.550		8.550	Thực tế
Dự toán chống dịch DTHCP trên một xã khi không công bố dịch = PHẦN A + IV, PHẦN B					
		74.978	435.450	510.428	
V	VIÊM DA NỘI CỤC				
1	Chi phí tiêu hủy gia súc	10.050	39.900	49.950	
		10.050	39.900	49.950	
1.1	Hỗ trợ cho chủ hộ có gia súc bị tiêu hủy: trâu, bò 05 con x 150 kg/con x 45.000đ/kg		33.750	33.750	Nghị định 02/2017/NĐ-CP
1.2	Chi phí tiêu hủy gia súc, theo thực tế dự kiến: 150.000 đ/con x 5 con		750	750	Quyết Định số 719/QĐ-TTg
1.3	Hỗ trợ CB tham gia tiêu hủy: 18 người/ô dịch x 3 ô dịch x 100.000đ/ngày thường (ngày nghỉ, lễ, tết 200.000đ/người/ngày)		5.400	5.400	Quyết định số QĐ1442/QĐ-TTg
1.4	Trang phục bảo hộ 7 khoản: 18 người/ô dịch x 5 ô dịch x 1 bộ/người x 95.000đ/bộ	8.550		8.550	Thực tế
1.5	Chi phí tiêu hủy gia súc nhập trái phép: theo thực tế dự kiến trâu, bò (10 con x 150.000 đ/con)	1.500		1.500	Quyết Định số 719/QĐ-TTg

STT	HÀNG MỤC	KP tỉnh	KP huyện	Tổng	Căn cứ
2	Tiêm phòng hộ chăn nuôi trâu, bò nhỏ lẻ (lồng ghép KH tiêm phòng hằng năm)	-	-	-	
Dự toán chống dịch V DNC trên một xã khi không công bố dịch = PHẦN A + V, PHẦN B		69.278	167.350	236.628	
VI	DẠI CHÓ MÈO (mỗi ổ dịch 01 con bị bệnh và tiếp xúc 10 con xung quanh)	35.574	90.391	125.965	
1	Chi phí tiêu hủy chó, mèo	1.710	2.400	4.110	
1.1	Chi phí tiêu hủy chó, mèo theo thực tế, dự kiến: 60.000đ/con x 10 con		600	600	Quyết Định số 719/QĐ-TTg
1.2	Hỗ trợ CB tham gia tiêu hủy: 18 người/ổ dịch x 01 ổ dịch x 100.000đ/người/ngày (ngày nghỉ, lễ, tết 200.000đ/người/ngày)		1.800	1.800	Quyết định số 1442/QĐ-TTg
1.3	Trang bị bảo hộ 07 khoản: 01 ổ dịch x 18 người/ổ x 95.000đ/bộ	1.710		1.710	Thực tế
2	Tiêm phòng vắc xin: tổ chức tiêm phòng toàn bộ chó mèo khỏe mạnh tại xã có dịch và dự kiến có 04 xã xung quanh, với tổng đàn chó mèo khoảng 3.000 con, mỗi xã có từ 2 đến 4 (TB=3) đội tiêm phòng, mỗi đội tiêm phòng có 2 người, tổng cộng có 15 đội tiêm phòng với 30 người, trong đó trực tiếp 15 người, gián tiếp 15 người	33.864	87.991	121.855	
2.1	Dụng cụ, vật tư phục vụ tiêm phòng	4.500	2.575	7.075	
a	Ông tiêm nhựa: 3.000 cái x 800 đ/cái	2.400		2.400	Thực tế
b	Cây chuyên dụng bắt chó: 02 cái/xã x 5 xã x 210.000đ/cái	2.100		2.100	Thực tế
c	Nước đá bảo quản vắc xin: 05 xã x 50.000 đ/xã		250	250	Thực tế
d	Cồn sát trùng: 05 xã x 6 lít/xã x 40.000 đ/lít		1.200	1.200	Thực tế
đ	Bông gòn: 05 xã x 1.5 kg/xã x 120.000 đ/kg		900	900	Thực tế
e	Xả phòng: 05 xã x 1.5 kg/xã x 30.000 đ/kg		225	225	Thực tế

STT	HÀNG MỤC	KP tỉnh	KP huyện	Tổng	Căn cứ
2.2	Bảo hộ lao động	28.500	1.500	30.000	
a	trang phục 7 khoản: 30 người x 10 bộ/người x 95.000 đ/bộ	28.500		28.500	Thực tế
c	Ủng: 30 người x 1 đôi/người x 50.000 đ/đôi		1.500	1.500	Thực tế
2.3	Chi phí tiêm phòng		60.516	60.516	
a	Tiền vắc xin đại: 3.000 liều x 14.300 đ/liều		42.900	42.900	Thực tế
b	Vắc xin hao hụt : (4%) x 3.000 liều x 14.300 đ/liều)		1.716	1.716	Thực tế
c	Chi trả công tiêm phòng: từ 5.300-5.900 đồng/con x 3.000 con		15.900	15.900	Thông tư 283/2016/TT-BTC
2.4	Xăng xe tiêm phòng	864	8.400	9.264	
a	Vận chuyển vắc xin, vật tư từ tỉnh về huyện: 200 km/chuyến x 18 lít/100km x 24.000 đ/lít	864		864	Thực tế
b	Hỗ trợ người trực tiếp, gián tiếp tiêm phòng: 30 người x 01 lít/ngày x 10 ngày x 24.000đ/ lít		7.200	7.200	Thực tế
c	Vận chuyển vắc xin, vật tư từ huyện về xã: 05 xã x 1 lít/ngày/xã x 10 ngày x 24.000 đ/lít		1.200	1.200	Thực tế
2.5	Chi hỗ trợ cho người tham gia tiêm phòng		15.000	15.000	
	Chi trả tiền công người dân đường, ghi chép: 15 người x 10 ngày x 100.000đ/ngày (ngày nghỉ, lễ, tết 200.000đ/người/ngày)		15.000	15.000	Quyết định số 1442/QĐ-TTg
Dự toán xử lý ô dịch Đại chù mèo khi không công bố dịch = PHẦN A + VI, PHẦN B		94.802	217.841	312.643	
VII	THỦY SẢN				
	KINH PHÍ CHỐNG DỊCH (10 ha: 5 ha cá, 2 ha tôm, 3 ha hào, 1000m3 cá lồng bè nước ngọt)	51.706	205.000	256.706	
		51.706	205.000	256.706	

STT	HÀNG MỤC	KP tỉnh	KP huyện	Tổng	Căn cứ
1	Tiêu độc, khử trùng	51.706		51.706	
1,1	Hỗ trợ hóa chất chống dịch xử lý nước ao, hồ (Chlorine): 40.000đ/kg Chlorine x 1.000 kg	40.000		40.000	Thực tế
1,2	Tiêu độc, khử trùng	11.706		11.706	Thực tế
a	Thuốc sát trùng (Benkocid): 05 lít/ha x 10 ha x 125.000đ/lít	6.250		6.250	Thực tế
b	Công: 100.000đ/công (ngày nghỉ, lễ, tết 200.000đ/công) x 05 công/ha x 10 ha	5.000		5.000	Quyết định số 1442/QĐ-TTg
c	Nhiên liệu: 1.9 lít xăng/ha x 10 ha x 24.000đ/lít	456		456	Thực tế
2	Chi phí hỗ trợ thiết hại (5 ha cá hoặc 2 ha tôm hoặc 300 m ³ lồng bè nuôi nước ngọt hoặc 3 ha hàu) (Nghị định số 02/2017/NĐ-CP, tùy mức độ thiệt hại mà có mức hỗ trợ khác nhau, tổng dự toán lấy ở mức thiệt hại 30-70%)		205.000	205.000	
2,1	Hỗ trợ hộ nuôi trồng có diện tích thiệt hại từ: 30-70%		205.000	205.000	
a	Cả truyền thông: mức hỗ trợ từ 3.000.000đ - 7.000.000đ/ha, TB 5.000.000đ/ha x 3 ha		15.000	15.000	Nghị định 02/2017/NĐ-CP
b	Cả tra TC: mức hỗ trợ từ 10.000.000 - 20.000.000đ/ha, TB 15.000.000đ/ha x 1 ha		15.000	15.000	Nghị định 02/2017/NĐ-CP
c	Cả rô phi đơn tính: mức hỗ trợ từ 10.000.000 - 20.000.000đ/ha, TB 15.000.000đ/ha x 1 ha		15.000	15.000	Nghị định 02/2017/NĐ-CP
d	Lồng, bè nuôi nước ngọt: mức hỗ trợ từ 3.000.000đ - 7.000.000đ/100m ³ , TB 5.000.000đ/100m ³ x 10		50.000	50.000	Nghị định 02/2017/NĐ-CP
đ	Tôm sú BTC, TC: mức hỗ trợ từ 4.000.000 - 6.000.000đ/ha, TB 5.000.000đ/ha x 1 ha		5.000	5.000	Nghị định 02/2017/NĐ-CP
e	Tôm thẻ chân trắng BTC, TC: mức hỗ trợ từ 10.000.000 - 20.000.000đ/ha, TB 15.000.000đ/ha x 1 ha		15.000	15.000	Nghị định 02/2017/NĐ-CP

STT	HÀNG MỤC	KP tỉnh	KP huyện	Tổng	Căn cứ
g	Nhuyến thuế: mức hỗ trợ từ 20.000.000đ - 40.000.000đ/ha, TB 30.000.000đ/ha x 3 ha		90.000	90.000	Nghị định 02/2017/NĐ-CP
2,2	Hỗ trợ hộ nuôi trồng có diện tích thiệt hại trên 70%		342.500	342.500	Nghị định 02/2017/NĐ-CP
a	Cả truyền thông: mức hỗ trợ từ 7.100.000đ-10.000.000đ/ha, TB 8.5000.000đ/ha x 3 ha		25.500	25.500	Nghị định 02/2017/NĐ-CP
b	Cả tra TC: mức hỗ trợ từ 20.500.000 - 30.000.000đ/ha, TB 25.000.000đ/ha x 1 ha		25.000	25.000	Nghị định 02/2017/NĐ-CP
c	Cả rô phi đơn tính: mức hỗ trợ từ 20.500.000 - 30.000.000đ/ha, TB 25.000.000đ/ha x 1 ha		25.000	25.000	Nghị định 02/2017/NĐ-CP
d	Lồng, bè nuôi nước ngọt: mức hỗ trợ từ 7.100.000đ-10.000.000đ/100m ³ , TB 8.500.000đ/100m ³ x 10		85.000	85.000	Nghị định 02/2017/NĐ-CP
đ	Tôm sú BTC, TC: mức hỗ trợ từ 6.100.000 - 8.000.000đ/ha, TB 7.000.000đ/ha x 1 ha		7.000	7.000	Nghị định 02/2017/NĐ-CP
e	Tôm thẻ chân trắng BTC, TC: mức hỗ trợ từ 20.500.000 - 30.000.000đ/ha, TB 25.000.000đ/ha x 1 ha		25.000	25.000	Nghị định 02/2017/NĐ-CP
g	Nhuyến thuế: mức hỗ trợ từ 40.500.000đ-60.000.000đ/ha, TB 50.000.000đ/ha x 3 ha		150.000	150.000	Nghị định 02/2017/NĐ-CP
3	Hỗ trợ người tham gia tiêu hủy	475	500	975	
3,1	Hỗ trợ CB tham gia tiêu hủy: 05 người/ổ dịch x 1 ổ dịch x 100.000đ/ngày thường (ngày nghỉ, lễ, tết 200.000đ/người/ngày)		500	500	
3,2	Trang phục bảo hộ 7 khoản: 05 người/ổ dịch x 1 bộ/người x 95.000đ/bộ	475		475	Thực tế

STT	HÀNG MỤC	KP tỉnh	KP huyện	Tổng	Căn cứ
4	Chi phí nhiên liệu, CTP phục vụ hoạt động kiểm tra, giám sát	2.412	2.544	4.956	Quyết định số 1442/QĐ-TTg
4.1	Cấp tỉnh	2.412		2.412	Thực tế
a	Nhiên liệu: 63 lít x 24.000đ/lít	1.512		1.512	
b	Công tác phí: 03 người x 150.000đ/ngày x 2 ngày	900		900	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND
4.2	Cấp huyện		2.544	2.544	Thực tế
a	Nhiên liệu: 31 lít x 24.000đ/lít		744	744	Thực tế
b	Công tác phí: 03 người x 150.000đ x 4 ngày		1.800	1.800	Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND
VI, PHẦN B		51.706	205.000	256.706	



Phụ lục III
CHÔNG DỊCH

Kèm theo Kế hoạch số 58 /KH-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh

ĐVT: 1.000 đồng

PHẦN II: DỰ TOÁN KINH PHÍ CHÔNG DỊCH MỘT XÃ (khi công bố dịch)

PHẦN A: DỰ TOÁN CÁC CHI PHÍ CỐ ĐỊNH

STT	HÀNG MỤC	KP tỉnh	KP huyện	Tổng	Căn cứ
1	Chi phí tuyên truyền, hợp BCD	10.500	38.700	49.200	
1.1	Hợp BCD (tính): (BCD, báo, đài, các số, ngành liên quan = 50 người) x 20.000đ/người/buổi x 2 buổi	2.000		2.000	Quyết định 23/2018/QĐ-UBND
1.2	Hợp BCD (huyện): (BCD, các ngành liên quan = 50 người) x 20.000đ/người/buổi x 2 buổi		2.000	2.000	Quyết định 23/2018/QĐ-UBND
1.3	Tuyên truyền trên Báo Đồng Nai (lồng ghép vào công tác phòng chống khi không có dịch xảy ra	0		0	Thực tế
1.4	Tuyên truyền trên Đài TH Đồng Nai: 05 lần x 1.500.000đ/lần	7.500		7.500	Thực tế
1.5	Tuyên truyền trên đài truyền thanh: Huyện, 05 xã x (2 lần/ngày/xã; trong 30 ngày) x 100.000 đ/ngày		36.000	36.000	Thực tế
1.6	Vấn phòng phẩm photo biểu băng báo cáo, quyết toán	1.000	700	1.700	Thực tế
a	BCD tỉnh	500		500	Thực tế
b	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	500		500	Thực tế
c	Huyện		500	500	Thực tế
d	Xã		200	200	Thực tế
2	Chi phí phun thuốc sát trùng tiêu độc	56.000	88.000	144.000	
2.1	Thuốc sát trùng: 400 lít x 140.000 đ/lít	56.000		56.000	Thực tế
2.2	Chi phí phương tiện nhân công phun xịt: (theo thực tế nhưng không cao hơn 550đ/m2) 110đ/m2 x 2000m2/lít x 400 lít		88.000	88.000	Thông tư 283/2016/TT-BTC
3	Chi phí cho các Chốt	30.000	90.000	120.000	

3.1	Chốt Kiểm dịch tính 02 chốt (30 ngày)	30.000	0	30.000	
a	Bồi dưỡng trực chốt : 03 người/chốt x 2 chốt x 30 ngày x 100.000 đ/người ngày thường (ngày nghỉ, lễ, tết 200.000đ/người/ngày)	18.000		18.000	Quyết định số 1442/QĐ-TTg
b	Tiền thuê nhà: 02 chốt x 30 ngày x 150.000 đ/ngày	9.000		9.000	Thực tế
c	Tiền điện, nước: 02 chốt x 30 ngày x 50.000 đ/ngày	3.000		3.000	Thực tế
3.2	Chi phí chốt kiểm dịch huyện 3 chốt		45.000	45.000	
a	Bồi dưỡng trực chốt tại xã có dịch: 03 người/chốt x 03 chốt x 30 ngày x 100.000đ/ngày thường (ngày nghỉ, lễ, tết 200.000đ/người/ngày)		27.000	27.000	Quyết định số 1442/QĐ-TTg
b	Tiền thuê nhà: 03 chốt x 30 ngày x 150.000đ/ngày		13.500	13.500	Thực tế
c	Tiền điện, nước: 03 chốt x 30 ngày x 50.000đ/ngày		4.500	4.500	Thực tế
3.3	Chi phí chốt kiểm dịch tại xã 3 chốt		45.000	45.000	
a	Bồi dưỡng trực chốt tại xã có dịch: 3 người/chốt x 3 chốt x 30 ngày x 100.000đ/ngày thường (ngày nghỉ, lễ, tết 200.000đ/người/ngày)		27.000	27.000	Quyết định số 1442/QĐ-TTg
b	Tiền thuê nhà: 03 chốt x 30 ngày x 150.000đ/ngày		13.500	13.500	Thực tế
c	Tiền điện, nước: 03 chốt x 30 ngày x 50.000đ/ngày		4.500	4.500	Thực tế
4	Chi phí phục vụ hoạt động kiểm tra, giám sát	8.070	6.900	14.970	
4.1	Cấp tỉnh: 36 lit/ngày x 5 ngày x 24.000đ/lit	4.320		4.320	Thực tế
4.2	Công tác phí: 05 người x 5 ngày x 150.000đ/ngày	3.750		3.750	Quyết định 23/2018/QĐ-UBND
4.3	Cấp huyện: 10 lit x 10 ngày x 24.000đ/lit		2.400	2.400	Thực tế
4.4	Công tác phí: 03 người x 10 ngày x 150.000đ/ngày		4.500	4.500	Quyết định 23/2018/QĐ-UBND
TỔNG CỘNG		104.570	223.600	328.170	
PHẦN B: DỰ TOÁN CÁC CHI PHÍ THAY ĐỔI THEO BỆNH					
I. CÚM GIA CÀM		89.839	745.825	835.664	

1	Chi phí tiêu hủy gia cầm	57.300	624.000	681.300	
1.1	Hỗ trợ cho chủ hộ có gia cầm tiêu hủy: 15.000 con x 35.000đ/con		525.000	525.000	Nghị định 02/2017/NĐ-CP
1.2	Tiêu hủy gia cầm theo thực tế, dự kiến: 3.000đ/con x 15.000 con		45.000	45.000	Quyết Định số 719/QĐ-TTg
1.3	Hỗ trợ CB tham gia tiêu hủy: 18 người/ô dịch x 30 ô dịch x 100.000đ/ngày thường (ngày nghỉ, lễ, tết 200.000đ/người/ngày)		54.000	54.000	Quyết định số 1442/QĐ-TTg
1.4	Tiêu hủy gia cầm nhập trái phép: 2.000 con x 3.000đ/con	6.000		6.000	Quyết Định số 719/QĐ-TTg
1.5	Trang bị bảo hộ 7 khoản: dự kiến 30 ô dịch x 18 người thực hiện công tác tiêu hủy/hộ x 95.000đ/bộ	51.300		51.300	Thực tế
2	Tiêm phòng vắc xin: tổ chức tiêm phòng cơ sở chăn nuôi gia cầm tại xã có dịch và dự kiến có 04 xã xung quanh, với tổng đàn gia cầm khoảng 125.000 con, mỗi xã có từ 2 đến 4 (TB=3) đội tiêm phòng, mỗi đội tiêm phòng có 2 người, tổng cộng có 15 đội tiêm phòng với 30 người, trong đó trực tiếp 15 người, gián tiếp 15 người	32.539	121.825	154.364	
2.1	Dụng cụ, vật tư phục vụ tiêm phòng	3.175	3.325	6.500	
a	Born tiêm: 15 đội x 1 cái/đội x 170.000 đ/cái	2.550		2.550	Thực tế
b	Bộ vật tư thay thế: 15 bộ x 25.000 đ/bộ	375		375	Thực tế
c	Kim tiêm số 9 TQ: 125.000 con: 400 con/cây x 800 đ/cây	250		250	Thực tế
d	Nước đá bảo quản vắc xin: 05 xã x 50.000 đ/xã		250	250	Thực tế
d	Cồn sát trùng: 05 xã x 6 lít/xã x 40.000 đ/lít		1.200	1.200	Thực tế
e	Bông gòn: 05 xã x 1.5 kg/xã x 120.000 đ/kg		900	900	Thực tế
g	Xà phòng: 05 xã x 1.5 kg/xã x 30.000 đ/kg		225	225	Thực tế

h	Đền pin sắc: 15 đôi x 1 đôi /cái x 50.000đ/cái		750	750	Thực tế
2.2	Bảo hộ lao động	28.500	3.000	31.500	
b	Trang phục 7 khoản: 30 người x 10 bộ/người x 95.000 đ/bộ	28.500		28.500	Thực tế
c	Áo mưa: 30 người x 1 cái/người x 50.000 đ/cái		1.500	1.500	Thực tế
d	Ứng: 30 người x 1 đôi/người x 50.000 đ/đôi		1.500	1.500	Thực tế
2.3	Chi phí tiêm phòng		92.100	92.100	
a	Tiền vắc xin Cúm gia cầm: 125.000 liều x 420 đ/liều		52.500	52.500	Thực tế
b	Vắc xin hao hụt : (4%) x 125.000 liều x 420 đ/liều		2.100	2.100	Thực tế
c	Chi trả công tiêm phòng: từ 300-350 đồng/con x 125.000 con		37.500	37.500	Thông tư 283/2016/TT-BTC
2.4	Xăng xe tiêm phòng	864	8.400	9.264	
a	Vận chuyển vắc xin, vật tư từ tỉnh về huyện: 200 km/chuyến x 18 lít/100 km x 24.000 đ/lít	864		864	Thực tế
b	Hỗ trợ cho người trực tiếp, gián tiếp tiêm phòng: 30 người x 01 lít/ngày x 10 ngày x 24.000đ/ lít		7.200	7.200	Thực tế
c	Vận chuyển vắc xin, vật tư từ huyện về xã : 05 xã x 1 lít/ngày/xã x 10 ngày x 24.000 đ/lít		1.200	1.200	Thực tế
2.5	Chi hỗ trợ cho người tham gia tiêm phòng		15.000	15.000	
	Tiền công người dẫn đường, ghi chép: 15 người x 10 ngày x 100.000 đồng /ngày (ngày nghỉ, lễ, tết 200.000đ/người/ngày)		15.000	15.000	Quyết định số QĐ1442/QĐ-TTg
Dự toán chống dịch Cúm gia cầm trên một xã khi công bố dịch = PHẦN A + I, PHẦN B		194.409	969.425	1.163.834	
II	LỖ MÒM LONG MỎNG	59.064	607.967	667.031	
I	Chi phí tiêu hủy gia súc	58.200	273.400	331.600	
I.1	Hỗ trợ cho chủ hộ có gia súc bị tiêu hủy		230.500	230.500	

a	Hèo, dê, cừu: (1% tổng đàn 10.000 con) x 50 kg/con = 5.000 kg x 38.000đ/kg		190.000	190.000	Nghị định 02/2017/NĐ-CP
b	Trâu, bò (1% tổng đàn 600 con) x 150 kg/con = 900 kg x 45.000đ/kg		40.500	40.500	Nghị định 02/2017/NĐ-CP
1.2	Chi phí tiêu hủy gia súc		6.900	6.900	Thực tế
a	Hèo, dê, cừu theo thực tế dự kiến: 60.000đ/con x 100 con		6.000	6.000	Quyết Định số 719/QĐ-TTg
b	Trâu, bò theo thực tế dự kiến: 150.000 đ/con x 6 con		900	900	Quyết Định số 719/QĐ-TTg
1.3	Hỗ trợ CB tham gia tiêu hủy: 18 người/lần x 20 lần x 100.000đ/ngày thường (ngày nghỉ, lễ, tết 200.000đ/người/ngày)		36.000	36.000	Quyết định số 1442/QĐ-TTg
1.4	Chi phí tiêu hủy gia súc nhập trái phép (theo thực tế)	6.900		6.900	
a	Hèo, dê, cừu : 90 con x 60.000đ/con	5.400		5.400	Quyết Định số 719/QĐ-TTg
b	Trâu, bò: 10 con x 150.000 đ/con	1.500		1.500	Quyết Định số 719/QĐ-TTg
1.5	Trang bị bảo hộ 7 khoản: dự kiến 30 ở dịch x 18 người thực hiệ	51.300		51.300	Thực tế
2	Chi phí tiêm phòng bao vây ổ dịch cho các hộ chăn nuôi (tại xã có dịch và dự kiến có 04 xã xung quanh, với tổng dân gia súc khoảng 13.000 con (hèo, dê, cừu:10.000con, trâu, bò 3.000con) mỗi xã có 01 đội tiêm phòng, mỗi đội tiêm phòng có 2 người, tổng cộng có 5 đội tiêm phòng với 10 người, trong đó trực tiếp 5 người, gián tiếp 5 người)	864	334.567	335.431	
2.1	Chi phí mua vắc xin		283.920	283.920	
a	13.000 liều x 21.000 đ/liều		273.000	273.000	Thực tế
b	Vắc xin hao hụt 4% x 13.000 liều x 21.000đ/liều		10.920	10.920	Thực tế
2.2	Chi phí công tiêm phòng		39.200	39.200	

a	Hèo, đẽ, cừn: 10.000 mũn x từ 2.600-2.900 đ/mũn			26.000	26.000	Thông tư 283/TT-BNNPTNT
b	Trâu, bò: 3.000 mũn x từ 4.400-4.800 đ/mũn			13.200	13.200	Thông tư 283/TT-BNNPTNT
2.3	Chi phí bảo quản vắc xin: nước đá 10 ngày/xã x 5 xã x 50.000 đ/ngày			2.500	2.500	Thực tế
2.4	Vật tư phục vụ tiêm phòng: 13.000 con/30 con/cđy x 800 đ/cđy)			347	347	Thực tế
2.5	Xăng xe tiêm phòng	864		3.600	4.464	
a	Vận chuyển vắc xin, vật tư từ tỉnh về huyện: 200 km/chuyển x 18 lít/100km x 24.000 đ/lít	864			864	Thực tế
b	Hỗ trợ cho người trực tiếp, gián tiếp tiêm phòng: 10 người x 01 lít/ngày x 10 ngày x 24.000 đ/lít			2.400	2.400	Thực tế
c	Vận chuyển vắc xin, vật tư từ huyện về xã: 05 xã x 1 lít/ngày/xã x 10 ngày x 24.000 đ/lít			1.200	1.200	Thực tế
2,6	Hỗ trợ cán bộ dân đường: 05 người x 10 ngày x 100.000 đ/công (ngày nghỉ lễ, tết 200.000 đ/người/ngày)			5.000	5.000	Quyết định số QĐ 1442/QĐ-TTg
Dự toán chống dịch LMLM trên một xã khi công bố dịch = PHẦN A + II, PHẦN B		163.634		831.567	995.201	
III	BỆNH TAI XANH	57.300		605.767	663.067	
1	Chi phí tiêu hủy gia súc	57.300		232.000	289.300	
1.1	Hỗ trợ cho chủ hộ có gia súc bị tiêu hủy: heo (1% của tổng đàn 10.000 con) x 50 kg/con = 5.000kg x 38.000 đ/kg			190.000	190.000	Nghị định 02/2017/NĐ-CP
1.2	Tiêu hủy gia súc: theo thực tế dự kiến 60.000 đ/con x 100 con heo			6.000	6.000	Quyết Định số 719/QĐ-TTg
1.3	100.000 đ/ ngày thưng (ngày nghỉ lễ, tết 200.000 đ/người/ngày)			36.000	36.000	Quyết định số 1442/QĐ-TTg
1.4	Tiêu hủy gia súc nhập trái phép: theo thực tế dự kiến 60.000 đ/con x 100 con	6.000			6.000	Quyết Định số 719/QĐ-TTg

1.5	Trang bị bảo hộ 7 khoản: dự kiến 30 ở dịch x 18 người thực hiệ	51.300		51.300	Thực tế
2	Chi phí tiêm phòng bao vây ổ dịch cho các hộ chăn nuôi (tại xã có dịch và dự kiến có 04 xã xung quanh, với tổng dân gia súc khoảng 10.000 con; mỗi xã có 01 đội tiêm phòng, mỗi đội tiêm phòng có 2 người, tổng cộng có 5 đội tiêm phòng với 10 người, trong đó trực tiếp 5 người, gián tiếp 5 người)		373.767	373.767	
2.1	Chi phí mua vắc xin: 10.000 liều x 34.000đ/liều		340.000	340.000	Thực tế
2.2	Chi phí công tiêm phòng: heo 10.000 con x từ 2.600-2.900 đ/mũi		26.000	26.000	Thực tế
2.3	Chi phí bảo quản vắc xin: nước đá 10 ngày/ xã x 5 xã x 50.000 đ/ngày		2.500	2.500	Thực tế
2.4	Kim tiêm phòng: 10.000 con/30 con/cây x 800 đ/cây		267	267	Thực tế
2.5	Hỗ trợ cán bộ dẫn đường: 01 người/xã x 5 xã x 10 ngày x 100.000đ/công (ngày nghỉ, lễ, tết 200.000đ/người/ngày)		5.000	5.000	Quyết định số 1442/QĐ-TTg
Dự toán chống dịch Tai xanh trên một xã khi công bố dịch = PHẦN A + III, PHẦN B					
			161.870	829.367	991.237
IV	BỆNH DTHCP				
1	Chi phí tiêu hủy gia súc		75.600	852.000	927.600
1.1	Hỗ trợ cho chủ hộ có gia súc bị tiêu hủy: (số heo tiêu hủy 2% tổng đàn 10.000/ xã =200 con thực hiện trong 40 lần) x 50 kg/con x 38.000đ/kg			380.000	380.000
1.2	Tiêu hủy gia súc (Quyết định số 13384/UBND-KTNS) dự kiến: 40 lần tiêu hủy bằng PP đốt (dưới 100 con/lần) x 10.000.000đ/lần			400.000	400.000
1.3	Hỗ trợ CB tham gia tiêu hủy: 18 người/lần x 40 lần x 100.000đ ngày thường (ngày nghỉ, lễ, tết 200.000đ/người/ngày)			72.000	72.000
					Quyết định số 1442/QĐ-TTg

1.4	Tiêu hủy gia súc nhập trái phép: theo thực tế 120 con heo x 60.000đ/con	7.200		7.200	Quyết Định số 719/QĐ-TTg
1.5	Trang bị bảo hộ 7 khoản: dự kiến 40 ô dịch x 18 người thực hiện	68.400		68.400	Thực tế
Dự toán chống dịch DTHCP trên một xã khi công bố dịch = PHẦN A + IV, PHẦN B		180.170	1.075.600	1.255.770	
V	VIÊM DA NỔI CỤC	52.800	117.900	170.700	
1	Chi phí tiêu hủy gia súc	52.800	117.900	170.700	
1.1	Hỗ trợ cho chi hộ có gia súc bị tiêu hủy: trâu, bò (2,5% tổng đàn 600 con) x 150 kg/con = 2.250 kg x 45.000đ/kg.		101.250	101.250	Nghị định 02/2017/NĐ-CP
1.2	Tiêu hủy gia súc: theo thực tế dự kiến 150.000 đ/con x 15 con.		2.250	2.250	Quyết Định số 719/QĐ-TTg
1.3	Hỗ trợ CB tham gia tiêu hủy: 18 người/ô dịch x 8 ô dịch x 100.000đ/ngày thường (ngày nghỉ, lễ, tết 200.000đ/người/ngày).		14.400	14.400	Quyết định số 1442/QĐ-TTg
1.4	Trang bị bảo hộ 7 khoản: dự kiến 30 ô dịch x 18 người thực hiện	51.300		51.300	Thực tế
1.5	Chi phí tiêu hủy gia súc nhập trái phép: theo thực tế dự kiến trâu, bò (10 con x 150.000 đ/con).	1.500		1.500	Quyết Định số 719/QĐ-TTg
2	TIÊM PHÒNG HỘ CN TRÂU BÒ NHỎ LỄ (lồng ghép KH tiêm phòng hàng năm)	-	-	0	
Dự toán chống dịch VDNC trên một xã khi công bố dịch = PHẦN A + V, PHẦN B		157.370	341.500	498.870	
VI	DẠI CHÓ MÈO (dự kiến xây ra 03 ô dịch, mỗi ô dịch 01 con bị bệnh và tiếp xúc 10 con xung quanh)	41.694	95.191	136.885	
1	Chi phí tiêu hủy chó, mèo	7.830	7.200	15.030	
1.1	Tiêu hủy chó, mèo theo thực tế, dự kiến: 60.000đ/con x 30 con		1.800	1.800	Quyết Định số 719/QĐ-TTg
1.2	Hỗ trợ CB tham gia tiêu hủy: 18 người/ô dịch x 03 ô dịch x 100.000đ/ngày nghỉ, lễ, tết 200.000đ/người/ngày)		5.400	5.400	Quyết định số 1442/QĐ-TTg
1.3	Trang bị bảo hộ lao động	7.830	0	7.830	

a	Bảo hộ lao động 7 khoản: dự kiến 03 ổ dịch x 18 người thực hiện công tác tiêu hủy/hộ x 95.000đ/bộ	5.130		5.130	Thực tế
b	Ứng: 3 ổ dịch x 18 người thực hiện công tác tiêu hủy x 50.000đ/cái	2.700		2.700	Thực tế
2	Tiêm phòng vắc xin: tổ chức tiêm phòng toàn bộ chó mèo khỏe mạnh tại xã có dịch và dự kiến có 04 xã xung quanh, với tổng đàn chó mèo khoảng 3.000 con, mỗi xã có từ 2 đến 4 (TB=3) đội tiêm phòng, mỗi đội tiêm phòng có 2 người, tổng cộng có 15 đội tiêm phòng với 30 người, trong đó trực tiếp 15 người, gián tiếp 15 người	33.864	87.991	121.855	
2.1	Dùng cụ, vật tư phục vụ tiêm phòng	4.500	2.575	7.075	
a	Ông tiêm nhu: 3.000 cái x 800 đ/cái	2.400		2.400	Thực tế
b	Cây chùy dùng bắt chó: 02 cái/xã x 5 xã x 210.000đ/cái	2.100		2.100	Thực tế
c	Nước đá bảo quản vắc xin: 05 xã x 50.000 đ/xã		250	250	Thực tế
d	Còn sát trùng: 05 xã x 6 lít/xã x 40.000 đ/lít		1.200	1.200	Thực tế
d	Bông gòn: 05 xã x 1.5 kg/xã x 120.000 đ/kg		900	900	Thực tế
e	Xả phòng : 05 xã x 1.5 kg/xã x 30.000 đ/kg		225	225	Thực tế
2.2	Bảo hộ lao động	28.500	1.500	30.000	
b	Trang phục 7 khoản: 30 người x 10 bộ/người x 95.000 đ/bộ	28.500		28.500	Thực tế
c	Ứng: 30 người x 1 đôi/người x 50.000 đ/đôi		1.500	1.500	Thực tế
2.3	Chi phí tiêm phòng		60.516	60.516	
a	Tiền vắc xin Đại: 3.000 liều x 14.300 đ/liều		42.900	42.900	Thực tế
b	Vắc xin hao hụt: (4%) x 3.000 liều x 14.300 đ/liều		1.716	1.716	Thực tế
c	Chi trả công tiêm phòng theo: từ 5.300-5.900 đồng/con x 3.000 con		15.900	15.900	Thông tư 283/2016/TT-BTC
2.4	Xăng xe tiêm phòng	864	8.400	9.264	
a	Vận chuyển vắc xin, vật tư từ tỉnh về huyện: 200 km/chuyến x 18 lít/100km x 24.000 đ/lít	864		864	Thực tế
b	Hỗ trợ người trực tiếp, gián tiếp tiêm phòng: 30 người x 01 lít/ngày x 10 ngày x 24.000đ/ lít		7.200	7.200	Thực tế
c	Vận chuyển vắc xin, vật tư từ huyện về xã: 05 xã x 1 lít/ngày/xã x 10 ngày x 24.000 đ/lít		1.200	1.200	Thực tế
2.5	Chi hỗ trợ cho người tham gia tiêm phòng		15.000	15.000	

Chi trả tiền công người làm nông, lâm nghiệp: 10 người x 10 ngày x 100.000 đồng/ngày (ngày nghỉ, lễ, tết 300.000đ/ngày)				15.000	15.000	Quyết định số 1442/QĐ-TTg
Dự toán chống dịch Đại chố, mèo trên một xã khi công bố dịch = PHẦN A + I, PHẦN B		146.264	318.791	465.055		
VII THỦY SẢN						
KINH PHÍ CHỐNG DỊCH (50 ha: 25 ha cá, 20 ha tôm, 5 ha hàu, 3000m3 lồng bè)		270.990	734.184	1.005.174		
		270.990	734.184	1.005.174		
1	Tiêu độc, khử trùng	258.530	0	258.530		
1.1	Hỗ trợ hóa chất chống dịch xử lý nước ao, hồ (Chlorine): 40.000đ/kg Chlorine x 5.000 kg	200.000		200.000	Thực tế	
1.2	Tiêu độc, khử trùng	58.530		58.530	Thực tế	
a	Thuốc sát trùng (Benkocid): 05 lít/ha x 50 ha x 125.000đ/lít	31.250		31.250	Thực tế	
b	Công: 100.000đ/công (ngày nghỉ, lễ, tết 200.000đ/công) x 5 công/ha x 50 ha	25.000		25.000	Quyết định số 1442/QĐ-TTg	
c	Nhiên liệu: 1,9 lít xăng/ha x 50 ha x 24.000đ/lít	2.280		2.280	Thực tế	
2	Chốt kiểm soát, kiểm dịch động vật thủy sản vùng dịch	0	22.500	22.500		
2.1	Chi phí trực chốt: 03 người/ngày/chốt x 15 ngày x 3 chốt/xã x 100.000đ/người/ngày (ngày nghỉ, lễ, tết 200.000đ/người/ngày)		13.500	13.500	Quyết định số 1442/QĐ-TTg	
2.2	Chi phí sinh hoạt của các chốt Kiểm dịch:		9.000	9.000	Thực tế	
a	Thuê nhà: 03 chốt x 15 ngày x 150.000đ/ngày		6.750	6.750	Thực tế	
b	Điện, nước: 03 chốt x 15 ngày x 50.000đ/ngày		2.250	2.250	Thực tế	
3	Chi phí hỗ trợ thiệt hại (dự kiến 20 ha cá, 20 ha tôm, 3.000 m3 lồng bè nuôi nước ngọt, 5 ha hàu) (Nghị định số 02/2017/NĐ-CP, tùy mức độ thiệt hại mà có mức hỗ trợ khác nhau, tổng dự toán lấy ở mức thiệt hại 30-70%)		700.000	700.000		
3.1	Hỗ trợ hộ nuôi trồng có diện tích thiệt hại từ 30-70%	0	700.000	700.000		
a	Cả truyền thống: mức hỗ trợ từ 3.000.000đ - 7.000.000đ/ha, TB 5.000.000đ/ha x 10 ha		50.000	50.000	Nghị định 02/2017/NĐ-CP	

b	Cả tra TC: mức hỗ trợ từ 10.000.000 - 20.000.000đ/ha, TB 15.000.000đ/ha x 5 ha		75.000	75.000	Nghị định 02/2017/NĐ-CP
c	Cả rô phi đơn tính: mức hỗ trợ từ 10.000.000 - 20.000.000đ/ha, TB 15.000.000đ/ha x 5 ha		75.000	75.000	Nghị định 02/2017/NĐ-CP
d	Lông, bê nuôi nước ngọt: mức hỗ trợ từ 3.000.000đ - 7.000.000đ/100m ³ , TB 5.000.000đ/100m ³ x 30		150.000	150.000	Nghị định 02/2017/NĐ-CP
đ	Tôm sú BTC, TC: mức hỗ trợ từ 4.000.000 - 6.000.000đ/ha, TB 5.000.000đ/ha x 10 ha		50.000	50.000	Nghị định 02/2017/NĐ-CP
e	Tôm thẻ chân trắng BTC, TC: mức hỗ trợ từ 10.000.000 - 20.000.000đ/ha, TB 15.000.000đ/ha x 10 ha		150.000	150.000	Nghị định 02/2017/NĐ-CP
g	Nhuyễn thể: mức hỗ trợ từ 20.000.000đ - 40.000.000đ/ha, TB 30.000.000đ/ha x 5 ha		150.000	150.000	Nghị định 02/2017/NĐ-CP
3.2	Hỗ trợ hộ nuôi trồng có diện tích thiệt hại trên 70%		1.160.000	1.160.000	Nghị định 02/2017/NĐ-CP
a	Cả truyền thống: mức hỗ trợ từ 7.100.000đ - 10.000.000đ/ha, TB 8.5000.000đ/ha x 10 ha		85.000	85.000	Nghị định 02/2017/NĐ-CP
b	Cả tra TC: mức hỗ trợ từ 20.500.000 - 30.000.000đ/ha, TB 25.000.000đ/ha x 5 ha		125.000	125.000	Nghị định 02/2017/NĐ-CP
c	Cả rô phi đơn tính : mức hỗ trợ từ 20.500.000 - 30.000.000đ/ha, TB 25.000.000đ/ha x 5 ha		125.000	125.000	Nghị định 02/2017/NĐ-CP
d	Lông, bê nuôi nước ngọt (mức hỗ trợ từ 7.100.000đ - 10.000.000đ/100m ³ , TB 8.500.000đ/100m ³ x 30)		255.000	255.000	Nghị định 02/2017/NĐ-CP
đ	Tôm sú BTC, TC: mức hỗ trợ từ 6.100.000 - 8.000.000đ/ha, TB 7.000.000đ/ha x 10 ha		70.000	70.000	Nghị định 02/2017/NĐ-CP
e	Tôm thẻ chân trắng BTC, TC: mức hỗ trợ từ 20.500.000 - 30.000.000đ/ha, TB 25.000.000đ/ha x 10 ha		250.000	250.000	Nghị định 02/2017/NĐ-CP
g	Nhuyễn thể: mức hỗ trợ từ 40.500.000đ - 60.000.000đ/ha, TB 50.000.000đ/ha x 5 ha		250.000	250.000	Nghị định 02/2017/NĐ-CP
4	Hỗ trợ người tham gia tiêu hủy	4.750	5.000	9.750	
4.1	Hỗ trợ CB tham gia tiêu hủy: 05 người ở dịch x 10 ở dịch x 100.000đ (ngày nghỉ, lễ, tết 200.000đ/người/ngày)		5.000	5.000	Quyết định số 1442/QĐ-TTg
4.2	Trang phục bảo hộ khi: 05 người ở dịch x 10 ở dịch x 1 bộ/người = 50 bộ x 95.000 đ/bộ	4.750		4.750	
5	Chi phí nhiên liệu, CTP phục vụ hoạt động kiểm tra, giám sát	7.710	6.684	14.394	
5.1	Cấp tỉnh	7.710		7.710	Thực tế
a	Nhiên liệu: 165 lít x 24.000đ/lít	3.960		3.960	Thực tế

b	Công tác phí: 05 người x 150.000đ /ngày x 5 ngày	3.750		3.750	Thực tế
5.2	Cấp huyện		6.684	6.684	Thực tế
a	Nhiên liệu: 91 lít x 24.000đ/lít		2.184	2.184	Thực tế
b	Công tác phí: 03 người x 150.000đ x 10 ngày		4.500	4.500	Thực tế
VI, PHẦN B		270.990	734.184	1.005.174	